

## CHƯƠNG 1

### HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH THẮNG VIỆT NAM

#### 1. Các khái niệm về di tích lịch sử văn hóa và danh thắng

Trên hành tinh chúng ta đang sống, từ khi con người xuất hiện, xã hội loài người hình thành, trong quá trình đấu tranh chinh phục khai phá thiên nhiên, hái lượm, săn bắt, tiến tới sản xuất ra của cải vật chất để duy trì cuộc sống; dần về sau, các tộc người trong quá trình hình thành, đấu tranh dựng nước và giữ nước, loài người đã sáng tạo ra các giá trị văn hóa vô cùng phong phú. Trong kho tàng văn hóa ấy, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh chiếm đại đa số, chúng chứa đựng tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hóa nghệ thuật của nhân loại cần được bảo tồn, khai thác, sử dụng, phục vụ hoạt động tiến bộ xã hội.

##### *1.1. Khái niệm di tích lịch sử văn hóa*

###### *1.1.1. Khái niệm*

Di tích lịch sử văn hóa là bộ phận chủ yếu, cơ bản của di sản văn hóa vật thể. Được gọi là di tích lịch sử văn hóa vì chúng được tạo ra do con người (tập thể hoặc cá nhân) hoạt động sáng tạo lịch sử, hoạt động văn hóa mà hình thành nên. Theo định nghĩa thông thường thì:

“di” : còn lại, truyền lại.

“tích”: là dấu tích, vết tích.

Như vậy di tích: là dấu tích, tàn tích còn sót lại, còn lưu giữ lại của một công trình nào đó đã được sáng tạo trong quá khứ. Có quy mô to nhỏ khác nhau, có chức năng tác dụng khác nhau.

Theo pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, công bố ngày 4 – 4 – 1984 thì di tích lịch sử văn hóa được quy định như sau:

*“Di tích lịch sử văn hóa là những công trình xây dựng, địa điểm, đồ vật, tài liệu và các tác phẩm có giá trị lịch sử, khoa học, nghệ thuật, cũng như có giá trị văn hóa khác, hoặc liên quan đến các sự kiện lịch sử quá trình phát triển văn hóa xã hội”.*

Theo đó di tích lịch sử văn hóa là những nơi ấn dấu một bộ phận giá trị văn hóa khảo cổ, những địa điểm; khung cảnh ghi dấu về dân tộc học, những nơi diễn ra sự kiện chính trị quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy lịch sử đất nước, lịch sử địa phương phát triển (kể cả những nơi do đế quốc, phong kiến gây ra tội ác nhằm phá hoại, kìm hãm lịch sử); những địa điểm ghi dấu chiến công chống xâm lược, chống áp bức; những nơi ghi dấu sự vinh quang lao động; những nơi ghi dấu giá trị lưu niệm về nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa; những công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị toàn quốc hoặc khu vực... Những quy định trên đây bao gồm cả những di vật được sản sinh ra trong quá trình hình thành di tích, và những giá trị tưởng niệm do các lớp người đời sau tạo dựng nên ở di tích.

Định nghĩa khoa học của trường ĐH Văn hóa Hà Nội về di tích lịch sử văn hóa thì nêu rằng: *“Di tích lịch sử - văn hóa là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó chứa đựng các giá trị điển hình lịch sử; do tập thể hoặc cá nhân con người hoạt động sáng tạo ra trong lịch sử để lại”.*

Từ định nghĩa mang tính khoa học trên đây, ứng dụng vào các loại hình di tích, ta thấy di tích là không gian vật chất cụ thể, khách quan, vì không gian đó ngoài ý muốn của chúng ta, không do chúng ta quy định, mà do quá trình hoạt động hình thành nên di tích quy định. Còn cụ thể thì ta thấy cũng là ngôi đình nhưng không ngôi đình nào giống ngôi đình nào, không ngôi chùa nào giống ngôi chùa nào. Hoặc đều mang tính chất lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng không gian vật chất cụ thể ở Kim Liên không giống Pắc Bó. Không di tích nào giống di tích nào, mỗi di tích tồn tại gắn với một địa hình, khung cảnh riêng biệt cụ thể của nó. Tính không gian vật chất cụ thể nói lên kích thước, số đo, hình ảnh riêng biệt của mỗi di tích; nói lên đặc trưng, đặc điểm, nội dung giá trị khác nhau ở mỗi di tích, và cũng nói lên mỗi di tích được tồn tại gắn với nội thất, ngoại thất với khung cảnh riêng biệt chứa đựng nó, hoạt động tạo dựng nên nó. Không gian vật chất cụ thể còn nói lên sự không đồng nhất giữa di tích lịch sử và di vật lịch sử. Di tích lịch sử thì phải được bảo vệ, khai thác sử dụng tại chỗ, gắn liền với khung cảnh nó. Còn di vật lịch sử (hiện vật bảo tàng) có thể đưa vào bảo tàng, trưng bày ở bất cứ không gian bảo tàng hoặc triển lãm nào thích hợp với nó.

Còn về chứa đựng những giá trị điển hình lịch sử, thì ta thấy, đã là di tích được xác định bảo tồn, thì tất nhiên ở di tích đó phải có những giá trị điển hình (trong sự so sánh với di tích lịch sử khác), điển hình về sự kiện chính trị, quân sự đối với cả nước hoặc địa phương; điển hình về giá trị lưu niệm nhân vật lịch sử anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa khoa học, điển hình về kiến trúc nghệ thuật... Nếu không có những giá trị điển hình thì tất nhiên không được xếp hạng, không được công nhận là di tích. Di tích là do hoạt động sáng tạo của tập thể, hoặc cá nhân trong lịch sử để lại và đã được lịch sử khẳng định, nó tồn tại khách quan ngoài ý muốn của chúng ta. Chúng ta chỉ có thể hoạt động bảo tồn sao cho hợp, cho đúng với đối tượng khách quan đó.

Trong Chương 1, điều 4 của Luật di sản năm 2002 do nhà nước XHCN Việt Nam ban hành đã quy định rằng: **“Di tích lịch sử - văn hóa là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học”**.

Trong đó cần nắm được cái khái niệm về *di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia* có quy định kèm theo trong Luật di sản.

- *Di vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.
- *Cổ vật* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, có từ một trăm năm tuổi trở lên.
- *Bảo vật quốc gia* là hiện vật được lưu truyền lại, có giá trị đặc biệt quý hiếm tiêu biểu của đất nước về lịch sử, văn hóa, khoa học.

### *1.1.2. Các yếu tố cấu thành di tích*

Di tích lịch sử - văn hóa bao gồm các bộ phận cấu thành như sau: môi trường, cảnh quan thiên nhiên xen kẽ hoặc bao quanh di tích; những công trình kiến trúc đã chứng kiến sự kiện lịch sử; hoặc bản thân kiến trúc hoặc những tác phẩm mỹ thuật chứa đựng trong đó là những tiếng nói về di tích; những hiện trạng chứng kiến sự kiện lịch sử đã kết thúc, hoặc nhân vật lịch sử, danh nhân văn hóa đã ngừng hoạt động ở di tích; và bộ phận hữu cơ nữa là những di vật lịch sử được sản sinh ra trong quá trình hoạt động hình thành di tích. Tùy theo mỗi loại di tích, mà một trong những thuộc tính trên đây, tạo

thành sự hoàn chỉnh của di tích. Theo cách giải thích của UNESCO<sup>(1)</sup> và theo sự nghiên cứu của học giả người Nhật<sup>(2)</sup> thì những bộ phận trên đây của di tích, là giá trị văn hóa vật chất, hay còn gọi là văn hóa hữu hình, hoặc văn hóa ở dạng tĩnh. Cùng với phần giá trị này, ở phần nhiều các di tích, còn có cả giá trị văn hóa tinh thần, văn hóa vô hình. Ở nước ta, đó là phần lễ hoặc cả lễ và hội ở các di tích. Trong mối quan hệ trên đây, di tích là không gian vật chất, là môi trường, là cảnh quan, là lễ trường, là “tích” để “dịch nên trò”. Còn lễ hội là một hình thái sinh hoạt văn hóa tổng hợp, nó ra đời là do nhu cầu tâm linh. Biểu hiện ở việc tôn thờ, lễ cầu thần thánh. Mà thần thánh trong dân ta bắt nguồn từ sự kiện, sự tích lịch sử, từ lòng biết ơn những người có công dựng làng, giữ nước, kết hợp với lễ nghi văn hóa nông nghiệp. Mỗi kỳ lễ hội ở di tích là dịp tái hiện lịch sử, tái hiện các giá trị văn hóa truyền thống từ dạng tĩnh sang dạng động. Mỗi dịp lễ hội ở di tích là chiếc cầu nối giữa di tích và cuộc đời. Di tích càng chứa đựng sự tích lịch sử phong phú bao nhiêu, thì càng có lễ hội to lớn bấy nhiêu. Ví dụ: lễ hội đền Hùng, lễ hội đền Gióng...

### *1.1.3. Các điều kiện trở thành di tích lịch sử văn hóa*

Theo chương IV điều 28 của Luật di sản văn hóa quy định di tích lịch sử văn hóa phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước;
- b) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước;
- c) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến;
- d) Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ;
- đ) Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

### *1.2. Khái niệm danh thắng (danh lam thắng cảnh)*

Ở mỗi đất nước, cùng với các di tích lịch sử văn hóa, không ít thì nhiều, còn có những giá trị văn hóa do thiên nhiên phú cho, đó là các danh lam thắng cảnh.

Tìm hiểu về cụm từ “danh lam thắng cảnh”, trước hết, chữ “lam”, được rút gọn từ chữ “tăng già lam”, hoặc “tịnh lam”, có nghĩa là ngôi chùa. Ở thời Lý, các ngôi chùa được phân ra làm ba hạng: đại danh lam (chùa nổi tiếng nhất), trung danh lam (chùa nổi tiếng vừa), và tiểu danh lam (chùa ít nổi tiếng). Cũng ở thời Lý, nơi nào có núi cao, cảnh đẹp, thường được dựng chùa thờ Phật. Từ đó mà hình thành nên khái niệm “danh lam thắng cảnh”: là nơi cảnh đẹp có chùa nổi tiếng. Cho đến nay, phần lớn các danh lam thắng cảnh đều có chùa thờ phật: Động Hương Tích – Hà Nội có cả một hệ thống chùa thờ: chùa Long Vân, chùa Thiên Trù, chùa Giải Oan, chùa Tuyết Sơn; Động Tam Thanh – Lạng Sơn có chùa Tiên, Cảnh đẹp Yên Tử - Quảng Ninh chẳng những có hệ thống chùa tháp đáng quý, mà còn là nơi lưu niệm về vua Trần Nhân Tông – ông vua anh hùng đánh giặc và văn hóa Phật giáo.

<sup>1</sup> Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (tiếng Anh: *United Nations Educational Scientific and Cultural Organization*, viết tắt UNESCO)

<sup>2</sup> Tô – mô – cô Asomara – Chính sách của Nhật Bản về bảo tồn di sản văn hóa – T/C Văn hóa nghệ thuật – Số 1 – 1990- Tr.71.

Theo Luật di sản năm 2001 quy định: *Di tích thắng cảnh (danh lam thắng cảnh) là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.*

Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như: vịnh Hạ Long, động Phong Nha, các vườn quốc gia ở Việt Nam.

- Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất. Các di tích tiêu biểu thuộc loại này như: vịnh Hạ Long, cao nguyên Đồng Văn, các khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Việt Nam.

### **1.3. Khái niệm di sản thế giới**

#### **1.3.1. Khái quát về lịch sử di sản thế giới**

Thời kỳ cổ đại, con người đã công nhận có 7 kỳ quan của thế giới, đó là những công trình nghệ thuật, kiến trúc hoàn chỉnh nhất. Trong đó có sự phối hợp hài hòa giữa nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc. 7 kỳ quan của thế giới cổ đại là:

- Kim tự tháp Giza
- Vườn treo Babylon
- Tượng thần Zeus
- Đèn thờ nữ thần Athenis
- Lăng mộ Mausolus
- Ngọn hải đăng Alexandria
- Tượng thần khổng lồ Helios

Cho đến nay, 7 kỳ quan này hầu như không còn tồn tại hoặc chỉ tồn tại một phần, ngoại trừ Kim tự tháp.

Quan niệm về kỳ quan thế giới thay đổi qua các thời đại. Vì thế sang thời kỳ trung đại (thế kỷ VIII SCN) người ta đã đưa ra các kỳ quan khác như:

- Đấu trường Colosseum
- Nhà mồ thành phố Alexandria (Ai Cập)
- Vạn lý trường thành
- Tượng Chúa dang tay ở Braxin
- Tháp nghiêng Pisa

Đây là những công trình có quy mô lớn, đồ sộ về hình dáng và kích thước.

Sang thời kỳ cận hiện đại, quan niệm về kỳ quan thế giới của con người lại có xu hướng chuyển sang thiên nhiên, cụ thể như:

- Núi lửa ở Hawaii
- Sông băng ở Tây Tạng
- Đêm Nauy (đêm có ánh nắng mặt trời)

- Sa mạc cát ở Sahara
- Biển chết Jordanie

Ta thấy, mỗi giai đoạn khác nhau và ở mỗi quốc gia khác nhau lại có quan niệm không giống nhau về kỳ quan thế giới. Vì thế, cần phải có một tiêu chí thống nhất khi lựa chọn kỳ quan của thế giới.

### *1.3.2. Khái niệm*

Xuất phát từ yêu cầu phải có một chuẩn mực thống nhất khi lựa chọn kỳ quan thế giới, tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization, viết tắt UNESCO)<sup>(1)</sup> đã kêu gọi các nước thành viên trên thế giới thỏa thuận đi đến một văn bản thống nhất về một hiệp ước lấy tên “Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới” ngày 16/11/1972 và công ước có hiệu lực thi hành tháng 12/1975.

Theo công ước thì di sản thế giới là di chỉ hay di tích của một quốc gia như rừng, dãy núi, hồ, sa mạc, tòa nhà, quần thể kiến trúc hay thành phố... do các nước có tham gia Công ước di sản thế giới đề cử cho Chương trình quốc tế Di sản thế giới, được công nhận và quản lý bởi UNESCO. Sau đó Chương trình quốc tế Di sản thế giới sẽ lập danh mục, đặt tên và bảo tồn những vị trí nổi bật về văn hóa hay đặc điểm tự nhiên cho di sản nhân loại chung. Những vị trí được đưa vào danh sách di sản thế giới có thể được nhận tiền từ Quỹ Di sản thế giới theo một số điều kiện nào đó.

Tính đến năm 2011, có tất cả 936 di sản được liệt kê, trong đó có 725 di sản về văn hóa, 183 di sản về những khu thiên nhiên và 28 di sản thuộc cả hai loại. Các di sản đó hiện diện tại 153 quốc gia trên thế giới.

### *1.3.3. Phân loại*

Theo Công ước di sản thế giới, có 3 loại di sản thế giới là:

#### ● *Di sản văn hóa*

- Các di tích: Các tác phẩm kiến trúc, tác phẩm điêu khắc và hội họa, các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, ký tự, nhà ở trong hang đá và các công trình có sự kết hợp giữa công trình xây dựng tách biệt hay liên kết lại với nhau mà do kiến trúc của chúng, do tính đồng nhất hoặc vị trí trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

- Các di chỉ: Các tác phẩm do con người tạo nên hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo và các khu vực trong đó có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học.

#### ● *Di sản thiên nhiên*

---

<sup>1</sup> UNESCO là một trong những tổ chức chuyên môn lớn của Liên hiệp quốc, hoạt động với mục đích "thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo" (trích Công ước thành lập UNESCO). UNESCO hiện có 191 quốc gia thành viên. Trụ sở chính đặt tại Paris, Pháp, với hơn 50 văn phòng và vài viện hay trung tâm trực thuộc đặt khắp nơi trên thế giới. Một số các dự án nổi bật của UNESCO là duy trì danh sách các di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, di sản tư liệu thế giới, công viên địa chất toàn cầu, di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại...

- Các đặc điểm tự nhiên bao gồm các hoạt động kiến tạo vật lý hoặc sinh học hoặc các nhóm các hoạt động kiến tạo có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học.

- Các hoạt động kiến tạo địa chất hoặc địa lý tự nhiên và các khu vực có ranh giới được xác định chính xác tạo thành một môi trường sống của các loài động thực vật đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn.

● *Di sản hỗn hợp*

Năm 1992, Ủy ban di sản thế giới đưa ra khái niệm di sản hỗn hợp hay còn gọi là cảnh quan văn hóa để miêu tả các mối quan hệ tương hỗ nổi bật giữa văn hóa và thiên nhiên của một số khu di sản.

*1.3.4. Tiêu chí công nhận di sản thế giới*

\* Một di tích, một quần thể các công trình xây dựng hoặc một di chỉ được xem là có giá trị nổi bật toàn cầu của Công ước khi Ủy ban nhận thấy rằng nó có thể đáp ứng ít nhất một trong 6 tiêu chuẩn dưới đây:

- Là một kiệt tác về tài năng sáng tạo của con người; hoặc,

- Thể hiện một sự giao lưu quan trọng giữa các giá trị của nhân loại, trong một khoảng thời gian hoặc trong phạm vi một vùng văn hoá của thế giới, về các bước phát triển trong kiến trúc hoặc công nghệ, nghệ thuật tạo hình, quy hoạch đô thị hoặc thiết kế cảnh quan; hoặc,

- Là một bằng chứng độc đáo hoặc ít nhất cũng là một bằng chứng ngoại hạng về một truyền thống văn hoá hoặc một nền văn minh đang tồn tại hoặc đã biến mất; hoặc,

- Là một ví dụ nổi bật về một kiểu nhà hoặc một quần thể kiến trúc hoặc công nghệ hoặc một cảnh quan minh hoạ cho một hay nhiều giai đoạn có ý nghĩa trong lịch sử nhân loại; hoặc,

- Là một ví dụ nổi bật về một kiểu định cư truyền thống của con người hoặc một phương pháp sử dụng đất truyền thống, đại diện cho một nền văn hoá (hoặc các nền văn hoá), nhất là khi nó trở nên dễ bị tổn thương dưới tác động của những biến động không thể đảo ngược được; hoặc,

- Gắn bó trực tiếp hoặc cụ thể với những sự kiện hoặc truyền thống sinh hoạt với các ý tưởng, hoặc các tín ngưỡng, các tác phẩm văn học nghệ thuật có ý nghĩa nổi bật toàn cầu.

\* Một Di sản thiên nhiên được đệ trình để đưa vào Danh sách các Di sản thế giới sẽ được coi là có giá trị nổi bật toàn cầu theo tôn chỉ mục đích của Công ước khi Ủy ban nhận thấy rằng nó có thể đáp ứng ít nhất 1 trong 4 tiêu chuẩn dưới đây:

- Là những ví dụ nổi bật đại diện cho những giai đoạn lớn trong lịch sử của trái đất, trong đó có lịch sử về sự sống, các quá trình địa chất quan trọng đang tiếp diễn trong sự phát triển của các địa mạo, hoặc các đặc điểm quan trọng về địa chất hoặc địa lý tự nhiên; hoặc,

- Là những ví dụ nổi bật đại diện cho các quá trình sinh thái và sinh học đang tiếp diễn trong quá trình tiến hoá và phát triển của các hệ sinh thái đất, nước ngọt, vùng ven biển và biển và các quần xã động vật, thực vật; hoặc,

- Chứa đựng các hiện tượng tự nhiên siêu đẳng hoặc các khu vực có vẻ đẹp tự nhiên độc đáo và tầm quan trọng về thẩm mỹ; hoặc,

- Chứa đựng các môi trường sống tự nhiên có ý nghĩa và quan trọng nhất phục vụ việc bảo tồn nguyên trạng sự đa dạng sinh học, trong đó có những môi trường sống chứa đựng những loài đang bị đe dọa có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn.

### *Biểu tượng di sản thế giới*

Tất cả các di sản văn hóa, tự nhiên hay hỗn hợp của tất cả các nước được công nhận là di sản thế giới đều được gắn một biểu đồng có biểu tượng như bên:

Hình vuông tượng trưng cho kiệt tác của người sáng tạo nên. Hình tròn tượng trưng cho thiên nhiên và trái đất chúng ta đang sống. Vòng trong và hình vuông được nối liền nhau thể hiện sự hài hòa và thống nhất giữa tự nhiên và con người.



## **2. Phân loại di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh**

### **2.1. Các tiêu chí phân loại**

Các di tích là sản phẩm của lịch sử, bao gồm lịch sử chế độ chính trị xã hội và lịch sử của nhiều ngành hoạt động khác nhau. Mỗi di tích chứa đựng những nội dung lịch sử, văn hóa, khoa học khác nhau, tồn tại theo những hiện trạng muôn hình, muôn vẻ. Do đó, trong hoạt động bảo vệ, sử dụng, phát huy tác dụng của di tích, không thể đồng nhất như nhau. Bởi vậy, di tích cần phải được phân loại để định tên gọi đúng với nội dung đặc điểm của di tích thì mới có thể tiến hành hoạt động bảo tồn, nghiên cứu và phát huy các giá trị của di tích một cách có hiệu quả.

Cũng như mạng lưới các viện bảo tàng, các di tích lịch sử văn hóa được xếp theo loại hình, và trong mỗi loại hình được chia ra làm nhiều loại. Phân loại di tích thực chất là phân loại khoa học lịch sử ở dạng vật chất cụ thể. Phân loại khoa học lịch sử ở di tích bao gồm phân chia ra các thời kỳ lịch sử và sắp xếp theo các vấn đề khoa học lịch sử. Vì vậy, cơ sở của sự phân loại di tích là loại hình và nội dung giá trị lịch sử chứa đựng trong mỗi di tích. Từ nội dung lịch sử chứa đựng mà di tích được phân chia ra từng thời kỳ và xếp theo từng loại hình.

Thực tế lịch sử hàng trăm năm diễn ra cho đến nay hầu như đã được khẳng định ở nhiều nước trên thế giới. Đó là về mặt thời gian, di tích được chia ra làm thời kỳ lịch sử xã hội loài người chưa có văn tự và thời kỳ tiếp theo sau đó cho đến nay, gọi là các thời kỳ lịch sử cổ đại, cận đại và hiện đại

Ở thời kỳ lịch sử xã hội loài người chưa có văn tự, chưa phân chia giai cấp, các di tích được xếp là loại hình di tích văn hóa khảo cổ. Ở thời kỳ bắt đầu thời kỳ xã hội văn minh cho tới nay, các di tích được phân ra loại hình di tích lịch sử và loại hình di tích văn hóa nghệ thuật. Còn danh lam thắng cảnh được tính thời gian ở suốt cả hai thời kỳ.

Theo chương IV, điều 29 Luật Di sản của nhà nước CHXHCN Việt Nam, tiêu chí để phân loại di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam như sau:

Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích) được chia thành:

Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương;

Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia;

Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia.

Cụ thể:

● *Di tích cấp tỉnh bao gồm :*

- Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với những nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

- Công trình kiến trúc, nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị trong phạm vi địa phương;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương;

- Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

● *Di tích quốc gia bao gồm :*

- Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những sự kiện, những mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với các anh hùng dân tộc, các nhà hoạt động chính trị, văn hoá, nghệ thuật và khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

- Công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ;

- Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

● *Di tích quốc gia đặc biệt bao gồm :*

- Công trình xây dựng, địa điểm gắn với những sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc và danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

- Công trình kiến trúc nghệ thuật hoàn chỉnh, nguyên gốc, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển của nghệ thuật kiến trúc và kiến trúc nghệ thuật Việt Nam;

- Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển quan trọng của các văn hoá khảo cổ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới;

- Cảnh quan thiên nhiên đẹp nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới.

Ở nước ta, một di tích khi đủ các điều kiện sẽ được công nhận theo thứ tự: di tích cấp tỉnh, di tích cấp quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt. Tính đến tháng 8/2010, Việt Nam có hơn 40.000 di tích, thắng cảnh trong đó có hơn 3000 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và hơn 5000 di tích được xếp hạng cấp tỉnh.



## **2.2. Các loại hình di tích lịch sử văn hóa**

Căn cứ vào các tiêu chí của Luật di sản như đã nêu ở trên thì di tích được phân thành các loại như sau:

### **2.2.1. Loại hình di tích văn hóa khảo cổ**

Di tích văn hóa khảo cổ là những địa điểm ẩn dấu một bộ phận giá trị văn hóa, thuộc về thời kỳ lịch sử xã hội loài người chưa có văn tự và thời gian nào đó trong thời kỳ lịch sử cổ đại.

Cũng có trường hợp di tích văn hóa khảo cổ tồn tại trên mặt đất, như các bức trạm khắc trên vách hang đá, hoặc những nơi thờ cúng, hiến tế, lễ nghi ma thuật do người cổ xưa để lại dưới các mái đá, trong hang đá hoặc ngoài trời. Còn thì, phổ biến di tích văn hóa khảo cổ thường nằm trong lòng đất.

Không gian chứa đựng đặc trưng cơ bản của di tích văn hóa, khảo cổ trong lòng đất là tầng văn hóa. Tầng văn hóa là lớp đất, trong đó chứa đựng các di vật của người cổ xưa để lại. Lớp đất tầng văn hóa thường có màu nâu sẫm hơn các lớp đất khác. Có khi trên cùng một địa điểm, có hai ba tầng văn hóa chồng lên nhau, xen vào giữa các tầng văn hóa là lớp đất vô sinh. Hiện tượng này là do người cổ xưa cư trú ở địa điểm này rồi bỏ đi cư trú ở nơi khác, sau một thời gian lại trở về chỗ cũ cư trú. Lớp đất nằm ở dưới các tầng văn hóa gọi là đất cái (sinh thổ). Trong tầng văn hóa thường chứa đựng rất nhiều di vật lịch sử, như các công cụ bằng đá, đồng, xương, sắt, những mảnh gốm, các vỏ sò, ốc, hến, xương động vật... Có khi trong tầng văn hóa có cả dấu vết bếp, nhà cửa hoặc tường lũy. Những di vật có ở trong tầng văn hóa là do người cổ xưa đánh rơi, chôn theo người chết, bỏ quên hoặc do tai nạn núi lửa, bão lụt, chiến tranh đe dọa con người vội vàng chuyển đi bỏ sót lại. Những di vật chứa đựng trong tầng văn hóa cùng với hài cốt con người chôn trong các mộ táng gần đó có ý nghĩa rất lớn. Chúng góp phần giải quyết nhiều vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội người nguyên thủy. Thông qua đó, chúng ta hiểu được cuộc sống, giới tính, cấu trúc cơ thể của tổ tiên loài người.

Di chỉ khảo cổ được chia làm hai loại là: di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng.

● *Loại di chỉ hang động*: là những hang động có người nguyên thủy cư trú. Thường dấu tích người cổ để lại ở ngay cửa hang, nơi thoáng khí, có nhiều ánh sáng. Cũng có khi dấu tích thấy ở ngay dưới mái đá, hướng về phía đông nam, nhiều sáng, ít rét. Ở sâu trong hang, thường có dấu tích về sự thờ cúng, hiến tế, lễ nghi ma thuật, trên vách hang thường có những mảnh chạm khắc của người nguyên thủy để lại.

● *Loại di chỉ cư trú có thành lũy*, nơi cư trú của người nguyên thủy có đắp thành lũy bao quanh. Thành lũy có thể đắp đất, có thể xếp bằng đá. Ở các thời kỳ đồ đá, thành lũy chưa xuất hiện. Chỉ bước sang thời kỳ kim khí, xã hội chưa phân chia giai cấp, chiến tranh xuất hiện mới có thành lũy.

● *Loại di chỉ cư trú không có thành lũy*, hay còn gọi là di chỉ cư trú ngoài trời. Di chỉ này thường gắn với tộc người đã sinh sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi (thời kỳ cuối đồ đá bước sang giai đoạn kim khí). Di chỉ loại này thường bắt gặp ở các bãi, sườn đồi gò, dọc theo các triền sông, bên cạnh những đầm, hồ lớn. Có khi bắt gặp di chỉ loại này ở ven biển, hải đảo. Những di chỉ này thường có quy mô như một làng cổ.

● *Loại di chỉ đóng vỏ sò*, di chỉ này thường gặp ở các vùng ven biển. Người nguyên thủy cư trú ở đây bắt các loại nhuyễn thể làm thức ăn, lâu ngày vớt vỏ nhuyễn thể

tập trung thành đồng lớn. Trong đồng vò sò thường lẫn các công cụ sản xuất bằng đá, kim loại, đồ gốm, dấu vết cư trú như bếp nấu. Đôi khi trong đồng vò sò có cả mộ táng.

● *Loại di chỉ mộ táng*, cùng với dấu vết về cư trú, người nguyên thủy còn để lại dấu vết về sự chôn cất người chết. Có khi chôn cất người chết xong, người sống đắp năm đất, xếp đá, có khi san phẳng. Từ thi có thể chôn thẳng xuống đất, có khi chôn trong các quan tài gỗ, đá, các vò đất to. Cách đặt tử thi cũng có nhiều kiểu, có khi đặt nằm co, nằm nghiêng, nằm sấp, nằm ngửa. Có khi mộ táng chôn một người, có khi chôn kếp hai ba người, có khi chôn tro hỏa táng. Có khi có năm mộ xây đắp cẩn thận, nhưng bên trong không có thi hài, đó là mộ giả, mộ kỷ niệm. Chôn theo người chết thường có đồ tùy táng, đồ minh khí. Di chỉ mộ táng giúp ta xét đoán thành phần nhân chủng người chết, giúp tìm hiểu hình thái ý thức, tín ngưỡng cùng tập quán xã hội người thời đó.

● *Loại di chỉ phù sa* – khác với hai loại di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng, di chỉ phù sa không phải là nơi người nguyên thủy cư trú và chôn cất người chết. Đó là những nơi di vật của người nguyên thủy bị trôi dạt lắng đọng trong các thềm phù sa. Loại di tích này thường thấy các công cụ bằng đá là chủ yếu.

Ngoài những loại di tích trên, di tích văn hóa khảo cổ còn phải kể đến những kiến trúc đá cổ gọi là *men hia*. Những tảng đá tự nhiên được người nguyên thủy xếp lại những kiểu dáng như cái bàn (trác thạch), một hàng dài (trường thạch), một vòng tròn (hoàn thạch). Đó là những dấu vết về tín ngưỡng, ma thuật, đánh dấu, làm phép nào đó. Những hầm lò khai thác mỏ thời cổ, những con đường cổ, những máng nước cổ, những kho đồ vật, tiền cổ...cùng được coi là di tích văn hóa khảo cổ.

### *2.2.2. Loại hình di tích lịch sử*

Khái niệm di tích được sử dụng với thời gian tính từ khi xã hội loài người bắt đầu phân chia giai cấp, có nhà nước, có chữ viết của mình. Và với phạm vi chỉ những nơi ghi dấu sự hoạt động sáng tạo (của tập thể hoặc nhân vật lịch sử, danh nhân văn hóa) góp phần thúc đẩy lịch sử phát triển. Loại hình di tích lịch sử gắn liền với loại hình khoa học lịch sử. Ngành khoa học lịch sử thể hiện ở di tích bao gồm những nơi ghi dấu về sự hình thành dân tộc, những nơi ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, ghi dấu về chiến công quân sự, những nơi ghi dấu về sự vinh quang lao động, những nơi ghi dấu lưu niệm về anh hùng dân tộc, nhân vật lịch sử, danh nhân văn hóa...

Mỗi dân tộc, mỗi đất nước có những đặc điểm lịch sử riêng, ghi dấu lại những di tích lịch sử của mình. Sự ghi dấu ấy có khác nhau về số lượng, sự phân bố và nội dung giá trị ghi dấu ở mỗi di tích. Nhưng tựu trung lại, loại hình di tích lịch sử thường bao gồm các loại như sau:

*Loại hình di tích ghi dấu về dân tộc học.* Đó là những nơi ghi dấu về sự ăn, ở, sinh hoạt của các tộc người nguyên thủy còn để lại. Đó là những quần thể kiến trúc điển hình của các gia đình dân tộc thiểu số Tày, Nùng, Dao, Thái, Bana, Êđê; quần thể kiến trúc điển hình của các gia đình nông dân, thợ thủ công người Việt cư trú ở các miền trung du, đồng bằng. Nhà cô của các gia đình thợ thủ công ở thành phố, chuyên sản xuất bán hàng thủ công mỹ nghệ.

*Loại hình ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định chiều hướng phát triển của đất nước, của địa phương.*

*Loại hình di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược.* Ở nước ta di tích lịch sử về loại hình này vô cùng phong phú và được phân bố rộng khắp.

*Loại hình di tích ghi dấu những kỷ niệm của các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa (di tích lưu niệm)*

*Loại hình di tích ghi dấu sự vinh quang lao động.* Đó là những nơi ăn ở, làm việc, nghiên cứu của các nhà bác học, các anh hùng vĩ đại đã cống hiến nhiều phát minh, sáng kiến khoa học. Thành quả lao động của họ có ý nghĩa to lớn đối với thời đại, đối với lịch sử.

*Loại hình di tích ghi dấu tội ác của đế quốc và phong kiến.* Đó là những nhà tù, trại giam, do đế quốc phong kiến dựng nên để giam cầm, giết hại các chiến sĩ cách mạng. Đó là những nơi diễn ra sự khủng bố, thẩm sát của đế quốc với hàng loạt nhân dân vô tội, chiến sĩ cách mạng.

Từ những loại trong loại hình di tích lịch sử trên đây, ứng vào lịch sử nước ta, thì thấy loại hình di tích lịch sử được chia thành hai thời kỳ: thời kỳ cổ cận đại, tính từ khi các vua Hùng dựng nước Văn Lang, dựng đô Phong Châu, cho đến khi chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời, và thời kỳ hiện đại, tính từ đó về sau, nghĩa là bắt đầu từ khi di tích Kim Liên trở đi. Ở mỗi thời kỳ, loại hình di tích lịch sử được phân chia ra các loại cũng không hoàn toàn giống nhau.

### *2.2.3. Loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật*

#### *2.2.3.1. Định nghĩa:*

Di tích kiến trúc nghệ thuật là quần thể các công trình kiến trúc hoặc những công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

#### *2.3.3.2. Đặc điểm của di tích kiến trúc nghệ thuật ở Việt Nam*

Hầu hết các di tích trong loại hình này gắn với các công trình kiến trúc có giá trị, nên trước đây thường được gọi là loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật. Tất nhiên những công trình kiến trúc có giá trị là kho tàng quý báu, cần được bảo tồn. Nhưng nếu chỉ bảo tồn về giá trị kiến trúc là chưa đủ, chưa bao hàm hết nghĩa của di tích. Trong tình hình nhận thức về văn hóa ngày nay, thì đa số gồm có hai phần giá trị, giá trị về văn hóa hữu hình và giá trị về văn hóa vô hình. Từ đó ta thấy, phần nhiều các di tích trong loại hình này còn chứa đựng những giá trị văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần, mà hoạt động bảo tồn di tích không thể bỏ qua, phải nghiên cứu, bảo tồn diễn xướng mới làm tròn chức năng bảo tồn. Ví dụ như ngôi đình làng ở nước ta, trước đây chúng được xây dựng nên, không chỉ có biểu tượng về kiến trúc, mà còn chứa đựng trong đó biết bao vấn đề về văn hóa xóm làng như hoạt động thờ cúng, tế thần, lễ hội hàng năm diễn ra ở đình làng. Nếu chúng ta tước bỏ đi hoặc không chú ý bảo tồn phần thứ hai này, phần văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần; rõ ràng chúng ta đã tước bỏ đi phần linh hồn, một mảng giá trị văn hóa đã tồn tại hàng trăm năm gắn với di tích.

Năm 2010, di tích kiến trúc nghệ thuật chiếm 44.2% tổng số di tích được xếp hạng.

#### *2.2.3.3. Các loại hình kiến trúc nghệ thuật Việt Nam*

##### ● Di tích đình làng

Theo quan niệm và hoạt động tâm linh của dân tộc ta xưa kia, trong gia đình thờ cúng tổ tiên, thờ thần đất (thổ công), xóm có thần xóm, làng có thần làng. Thần làng có thể là thần sông, thần núi, là những người có công dựng làng giữ nước, là tổ nghề của

làng thậm chí thần còn là những người thiêng chết bất đắc kỳ tử, gọi chung là thần thành hoàng.

Tên đình ra đời do ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa, tên gọi những kiến trúc được dựng lên ở mỗi cung độ đường làm nơi nhà vua đi tuần du, hoặc khách bộ hành nghỉ ngơi gọi là *dịch đình*, hoặc *đình trạm*. Sang nước ta, đầu thời Trần vẫn còn nhiều ngôi đình trạm. Vào thời Lê, ruộng đất tư hữu phát triển, nhu cầu củng cố chốn đình chung, làm nơi “ăn trên ngồi chốc” của tầng lớp địa chủ trong làng tăng lên, đưa đến địa vị các làng cũng được cố kết, mở mang dần lên. Nhu cầu về ngôi nhà chung của làng cũng tăng lên, để làm nơi thờ thần làng, ngôi nhà chung này được gọi là ngôi *đình làng*. Như vậy, ngôi đình làng ở nước ta ra đời, nhằm thỏa mãn nhu cầu thờ thần và là nơi diễn ra hoạt động lễ hội của làng, tính chất khác hẳn ngôi dịch đình của Trung Hoa, đã một thời ảnh hưởng vào nước ta trước đó.

Đình làng là nơi hàng năm diễn ra lễ thần và hội làng, gọi chung là lễ hội, ngày xưa gọi là đóng đám, hoặc vào đám. Vào đám thường tổ chức sau vụ gặt tháng mười, hoặc tiết xuân đầu năm, hoặc vào ngày sinh, ngày hóa của thần. Mặc khác, đình làng còn là nơi các vị bô lão bàn bạc, quyết định các vấn đề về kinh tế, chính trị, địa vị xã hội của mỗi người dân trong làng. Sân đình là nơi dân làng tập trung sinh hoạt vui chơi, giải trí vào những dịp lễ hội, hoặc là nơi phổ biến những hoạt động chung của cả làng.

Kiến trúc đình làng thường bắt sần, nó bắt nguồn từ ngôi nhà sần, ngôi nhà chung của chạ, của làng được khắc truyền trên trống đồng trước đây. Dần nó hoàn thiện với những vì, bộ khung, đục chạm trang trí. Nó là điển hình của kiến trúc gỗ dân gian. Do công sức của làng và tài nghệ của những người thợ dân gian tạo nên. Tuy nhiên kiến trúc đình làng ở mỗi vùng không giống nhau:

- Đình làng miền Bắc: những ngôi đình có niên đại sớm thường có mặt bằng kiểu chữ nhật theo dạng chữ “nhất” một nét ngay. Sau này, người ta làm thêm phần đuôi gọi là hậu cung, nơi đặt bài vị và ngai thờ của thần. Từ thế kỷ XVIII, một số đình còn dựng thêm ở phía trước, giáp gianh và song song với đại đình một nếp nhà tiền tế thường có 1 đến 3 gian, có thêm 2 chái, nhưng gian và lòng nhà đều hẹp, mái thấp để không che khuất đại đình.

- Đình làng miền Trung: thường có mặt bằng kiến trúc khá đơn giản, gồm 1 tòa nhà chính, và 2 nhà 2 bên phía trước hoặc phía sau.

- Đình làng miền Nam: có mặt bằng kiến trúc và các đơn vị kiến trúc đa dạng hơn, trong đó có một đơn vị kiến trúc mà miền Bắc, miền Trung không có là nhà võ ca – đây là nơi tập kết nghi trượng tập trung phục vụ cũng tế, đồng thời là nơi diễn tuồng vào dịp lễ.

Quần thể kiến trúc đình làng với những đình thượng, đình hạ, tả vu, hữu vu, sân đình, cổng đình, cây đa, cây gạo, giếng nước... tất cả tạo nên điển hình kiến trúc của làng, trung tâm văn hóa của làng. Đình làng là niềm tự hào, là nơi gói gắm mọi tâm tư, tình cảm, là nơi giải tỏa tâm linh của cả làng ngày trước.

Đình làng Việt Nam có khả năng đầu tiên dưới 2000 năm trước đây. Tuy vậy, dấu vết còn sót lại của những ngôi đình hiện nay là sản phẩm chủ yếu của thế kỷ XX. Đình làng là kiến trúc lớn nhất trong những kiến trúc thôn dã trước đây. Hiện nay, có hàng trăm ngôi đình đang được gìn giữ, tu bổ phục hồi ở trong các làng quê, hoạt động theo tình thần văn hóa đổi mới.

● Di tích chùa tháp

Chùa tháp gắn liền với đạo Phật. Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ. Khi người sáng lập ra đạo Phật, Đức Thích Ca Mâu Ni qua đời, theo phong tục Ấn Độ, người ta hỏa táng. Tro tàng hỏa táng Đức Thích Ca gọi Xá Ly được chia ra đựng trong nhiều hòm nhỏ. Mỗi hòm nhỏ Xá Ly người ta xây một ngôi mộ, giống như mộ của các vua chúa quý tộc, kiểu bát úp, gọi là Stapu, đặt bàn thờ trong đó. Mới đầu người ta thờ, lễ Phật chỉ đơn giản có thế. Về sau đến thế kỷ thứ III TCN, dưới vương triều Acoka, đạo Phật được coi là quốc giáo, người ta bắt đầu nặn, tạc tượng Phật đặt thờ trong các Stapu. Đồng thời Phật giáo Đại thừa hình thành, theo tông phái này, thờ Phật không chỉ có thờ tượng Thích Ca, mà còn thờ nhiều vị Bồ tát khác. Điện thờ Phật giáo Đại thừa đông lên gấp bội. Những stupa bát úp phải vươn lên nhiều tầng mới đủ chỗ đặt các ban thờ Phật và các vị bồ tát...Mới đầu các Stupa kiểu bát úp có bề hình tròn. Về sau do ảnh hưởng của văn hóa Hi Lạp, La Mã tràn sang, với quan niệm “trời tròn, đất vuông”, các bề tròn Stupa đổi thành bề vuông. Khi phát triển vươn lên nhiều tầng, chủ yếu phát triển các bề vuông chồng lên nhau cao dần, phần tròn bát úp, dần thu nhỏ lại chỉ còn là cái chỏm.

Phong phú hơn tháp cả về số lượng và kiểu thức phải là chùa. Dựa vào thực địa và thư tịch có thể chia chùa thời Lý thành 4 loại có bố cục khác nhau.

+ Trước hết là kiểu chùa dựng trên một cây cột, phát triển theo kiến trúc tháp, tiêu biểu là chùa Một Cột.

+ Loại thứ hai là những chùa vừa thờ Phật để cầu phúc cho hoàng gia, vừa là hoàng cung để vua nghỉ ngơi, du ngoạn quanh vùng. Loại chùa này thường được vua đến thăm và đề di bút, có quy mô lớn, ngoài tháp còn có nhiều kiến trúc bề thế.

+ Loại chùa thứ ba không có tháp, cũng không phải là hành cung, quy mô có kém một chút nhưng còn rất lớn, phát triển theo chiều sâu và nâng cao dần, hai bên đăng đối, khu điện thờ bố cục gần giống mặt bằng của tháp.

+ Ngoài ra, còn những chùa nhỏ dần trong thôn, xóm, lúc đầu có thể chỉ là cái am làm nơi tu dưỡng của một nhà sư, sau đó được mở mang nhưng cơ bản là đẹp trong khuôn khổ gọn nhỏ, tượng thờ còn ít, thường chỉ có một pho tượng Phật ứng với một cái bề chỉ đủ chỗ cho một pho tượng, trong cách thờ tự có sự tương đồng cả khu Đông và Nam.

Việc dựng chùa ở nước ta từ buổi đầu cho đến suốt thời Lý, gồm có một tòa Stupa nhiều tầng ở trung tâm, các ban thờ tượng Phật được đặt ở trong đó, xung quanh là các dãy hành lang. Dấu tích của các chùa Phật tích, chùa Lam Sơn, chùa Long Dơi, chùa Linh Xứng nói rõ điều đó. Chuyển sang thời kỳ Trần trở đi, người ta xây dựng điện thờ Phật riêng gọi là chùa, còn tháp được xây ở sân chùa, và cây tháp trở về với đúng nghĩa của nó, là mộ chí của các nhà tu hành đạo Phật tại ngôi chùa đó. Dần dần tháp được xây dựng riêng thành một khu ở hai bên hoặc phía sau chùa. Mọi quan hệ này của chùa – tháp duy trì cho đến tận ngày nay.

Hiện nay ở nước ta, khắp mọi miền còn tồn tại tới hàng trăm, hàng ngàn ngôi chùa lớn nhỏ. Giá trị văn hóa của các di tích chùa tháp rất lớn lao. Bao gồm những kiến trúc gỗ cổ nổi tiếng như gác chuông chùa Keo, ba tòa hạ trung thượng chùa Tây Phương, tòa thượng điện chùa Thầy; đục, chạm, trang trí rồng phượng, hoa lá vô số kể. Ở nhiều ngôi chùa còn phải kể đến giá trị thắng cảnh, như chùa Hương, chùa Thầy bên cảnh núi đá hữu tình. Nhất là hệ thống tượng pháp đặt thờ ở trong các chùa rất phong phú và đạt đến độ mỹ thuật cao. Bên cạnh các điện thờ Phật, chùa nào cũng có, nhỏ thì lập một ban thờ, lớn

thì có cả một điện thờ mẫu; đồng thời có chùa còn có thờ thánh thổ thần, tiên thần hậu Phật.

● Di tích đền, miếu, phủ

Đền là từ chữ điện (thờ) mà ra. Ở nước ta, các ngôi đền ra đời gắn với tục thờ thần, thờ thánh, trừ một số ngôi đền có tính chất là di tích lưu niệm anh hùng dân tộc. Ví dụ đền Mê Linh, nơi lưu niệm về Hai Bà Trưng đã đóng đô trên mảnh đất này. Cũng như thần thờ ở đình, thần thờ ở đền biểu thị tinh thần “uống nước nhớ nguồn” của dân ta. Ở mỗi ngôi đền được dựng lên, bồi đắp thành một quần thể kiến trúc nghệ thuật, một điện thờ; hàng năm cũng có hoạt động lễ thần, hội làng, một nội dung giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Cũng như đền, phủ cũng là những kiến trúc được xây dựng nên để thờ cúng, nó gắn liền với việc thờ mẫu, thờ tiên. Thiên phủ thờ trời, địa phủ thờ đất, thủy phủ thờ nước, nhạc phủ thờ sơn lâm.

Sang tới miếu, cũng là kiến trúc được dựng lên để thờ cúng. Có hai loại miếu tiêu biểu: một là miếu thờ những người nổi tiếng có công với nước như Văn Miếu thờ Khổng Tử, Y miếu thờ Hải Thượng Lãn Ông... Thứ hai là miếu thờ thần sông, thần núi, thần giếng, thần chợ, miếu thờ thổ công; kiến trúc của miếu loại này thường không lớn, trong đó đặt một ban thờ.

*Văn Miếu:* Vào năm 1070 vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở phía Tây Nam kinh thành Thăng Long làm nơi thờ Khổng tử và tứ phối, tức bốn người học trò giỏi của ông là Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử, cùng 72 người học trò hiền gọi là thất thập như hiền. Đến năm 1076, nhà vua cho lập Quốc tử giám ở phía sau Văn Miếu, làm nơi cho con em nhà vua và các đại thần đến đây học đạo Nho, vì thế ta thường gọi là Văn Miếu quốc tử giám. Năm 1442, vua Lê Thái Tông cho dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu, mở đầu cho lệ, hễ ai thi đỗ tiến sĩ thì được khắc tên vào bia đá, lưu danh tại Văn Miếu.

● Di tích thành lũy

Thành lũy ra đời khi xã hội bắt đầu phân chia giai cấp.

Hùng Vương dựng nước Văn Lang đóng đô ở Phong Châu, Việt Trì.

Khi An Dương Vương lập nước Âu Lạc, đắp Loa thành đóng kinh đô, thì đây là một công trình kiến trúc thành lũy vĩ đại, biểu thị sức mạnh tiến xuống chế ngự đồng bằng, sông biển của tổ tiên ta.

Tiếp đến, khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa dành lại độc lập đã cho đắp thành ở Mê Linh để đóng đô. Thành được đắp bằng đất, gồm có hai lớp trong thành và ngoài quách. Trên mặt thành và quách trồng tre dày bung kín, đi giữa thành và quách như đi trong một cái ống nên gọi là thành ống, hay thành thông cù. Thành đắp theo hình dáng như con diều hâu trông nghiêng gọi là thành Chu Diên (con diều hâu đỏ).

Thành Luy Lâu là thành làm ly sở của chính quyền phong kiến phương Bắc ở vùng Dâu, huyện Thuận Thành. Thành cũng chỉ đắp đất, hình vuông, theo quy mô mỗi bề ngoài khoảng 800m.

Khi nhà Lý thiên đô ra Thăng Long (1010) cho đắp thành gọi là thành Thăng Long. Thành gồm 3 vòng: trong cùng là tử cấm thành, được xây bằng gạch; vòng thứ hai

gọi là kinh thành, đắp bằng đất; vòng thành ngoài cùng gọi là đại la thành, đắp bằng đất rất to cao, trên lũy trồng tre.

Cuối thời Trần, Hồ Quý Ly thoán ngôi vua, đã cho xây dựng thành ở miền núi tỉnh Thanh Hóa, thuộc huyện Vĩnh Lộc để đóng đô, gọi là thành Tây Đô hay thành nhà Hồ, thành hình chữ nhật, kích thước 700m và 900m, bốn cạnh đúng theo bốn hướng đông, tây, nam, bắc. Lũy thành dày 6m, cao 6m, bên ngoài ốp đá, bên trong đắp đất. Thành Tây Đô ở vị trí có nhiều sông núi án ngữ xung quanh, có những núi đất cao ngoài cùng gọi là la thành, nhưng ở nơi đây vẫn ghi dấu bài học thứ hai mất nước là chỉ dựa vào thành lũy.

Cuối thời Lê, nhà Mạc cướp ngôi vua, đến khi rút chạy, đi đến đâu, chúa Mạc cũng cho quân lính nung gạch, nung vôi xây thành, làm phủ chúa nên thường gọi là thành nhà Mạc. Thành nhà Mạc được bố trí như thành nhà Hồ, hình vuông hoặc chữ nhật. Thành nhà Mạc vẫn còn dấu vết ở Chi Lăng, Lạng Sơn, Cao Bằng.

Đến thời nhà Nguyễn, ở nhiều tỉnh lỵ được xây một kiểu thành giống nhau, gọi là thành *Vô băng* (tên một kỹ sư thiết kế ra kiểu thành này từ bên Pháp). Thành thường hình tứ giác, tường thành xây gạch cao dày, có lỗ châu mai để bắn súng từ trong ra, vòng ngoài chân thành là hào sâu. Trên các cửa thành và các góc thành đều có xây ụ cao đặt súng thần công, bốn mặt thành mở 4 cổng. Đặc biệt ở thời Nguyễn là việc xây dựng kinh thành Huế. Thành được vận dụng tất cả các quan niệm của dịch học trong Nho giáo về xây dựng như: thuyết tam tài, bốn phương tám hướng hội tụ, thuật phong thủy tiên án, hậu chảm, âm dương ngũ hành... Toàn bộ kinh thành Huế được xây dựng theo kiểu Vô băng nhưng quy mô rộng lớn hơn. Kinh thành Huế là một tổng thể giá trị văn hóa vô cùng phong phú, hấp dẫn nhưng đã bị hủy hoại nhiều, vấn đề trùng tu di tích này đang rất được quan tâm

● Di tích lăng mộ

Lăng mộ gắn liền với vua chúa quý tộc. Lăng mộ dành cho người chết nhưng thể hiện quan niệm của người sống.

Vua Đinh, vua Lê nay vẫn còn lăng trên núi Mã Yên, Hoa Lư, thực sự là những ngôi mộ lớn.

Đến thời Lý, nước Đại Việt thực sự là một quốc gia độc lập, đàng hoàng, ngang hàng với mọi quốc gia lớn. Nhưng trong khi trị vì, các vua nhà Lý đã không xây cung điện đồ sộ, thì khi mất cũng không coi trọng việc xây dựng lăng mộ, không có lăng mộ riêng cho từng người. Có điều các vua nhà Lý đều có mộ Phật, với quan niệm khi tịch là lên cõi niết bàn, cho nên việc xây dựng lăng tẩm cho các vua triều Lý chắc không quy mô lắm.

Sang thời Trần, lăng mộ các vua được chú ý hơn, mỗi vua khi mất được xây một lăng riêng.

Đến thời Lê, do việc đề cao Nho giáo, gia đình gia tộc coi trọng, thờ cúng cha mẹ tổ tiên chú ý hết mức, mồ mả cha mẹ là một việc rất hệ trọng ở đời, bản thân người sắp chết và cả lớp người đang sống, không tiếc công, tiếc của lo cho thế giới bên kia của người chết... Mọi quan niệm của dịch học Nho gia được áp dụng tối đa cho việc đặt mồ mả, xây lăng tẩm. Tất cả các đời vua nhà Lê khi chết đều được đưa về quê hương Lam Sơn, Thanh Hóa mai táng, xây dựng lăng tẩm ở đó. Lam Sơn được gọi là Lam Kinh hay Tây Kinh. Tại Lam Kinh có lăng mộ của 6 vua đầu triều Lê, của một số bà hoàng, nhưng đến nay nhiều lăng bị hư hại nặng. Từ đây, nhà Lê mới đặt thành lệ dựng bia đá cao to đề

công người mắt. Mỗi lăng được xây trên một khu đồi rậm rạp, có khi bia ở khá xa, trước phần mộ có đường “thần đạo” với các tượng quan hầu và thú (lân, tê giác, ngựa, voi hoặc hổ) xung quanh xây tường thấp bao lại theo hình chữ nhật gần vuông, mỗi cạnh chỉ chừng 24m. Ở các lăng này chỉ có tấm bia là cao to như bia lăng vua Lê Thái Tổ cao 2,79m, rộng 1,93m và dày 0,27m và chạm khắc chau chuốt rất kỳ công. Còn lại khu lăng mộ giới hạn bởi tường xây thì nhỏ bé, các tường thì đều thấp bé và được chạm một các khá đơn giản. Các lăng vua cuối thời Lê sơ rải rác ở nhiều tỉnh nhất là nơi có quê ngoại. Các vua thời Lê trung cũng xây dựng ở Thanh Hóa nhưng rải rác trên địa bàn rộng và về quy mô cũng như nghệ thuật đều không thể sánh với lăng ở Lam Sơn.

Chỉ từ thế kỷ XIX, các vua nhà Nguyễn khi mất mới được xây lăng to và kết hợp cả tấm điện để thờ, từ đây mới gọi chung là “lăng tẩm”. Quy mô của lăng tẩm Huế chiếm cả vùng đồi rộng lớn, có địa giới rõ ràng, bố cục mặt bằng rất có ý thức và đặc biệt tấm bia ngay từ cái tên “Thánh đường thần công” cho đến kích thước cao to quá cỡ, đã tự nó nói lên sự chuyên chế của nhà Nguyễn. Điển hình cho các lăng tẩm ở Huế là lăng Gia Long, lăng Minh Mạng, lăng Thiệu Trị, lăng Tự Đức và lăng Khải Định. Có thể coi cả vùng đồi phía nam – tây nam Huế kéo dài trên 16 km là khu lăng tẩm của nhà Nguyễn. Mỗi lăng xây trên một quả đồi lớn nhưng toàn bộ chiếm cả một quần thể đồi núi, có núi án ở trước mặt, có núi châu ở hai bên, và ngay trước khu lăng tẩm phải có ngòi lạch uốn khúc chảy lượn từ trái sang phải, cả vùng rộng trong ảnh hưởng của lăng gọi là “quan phòng” coi như rừng cấm. Ngay trong khu vực lăng và tẩm cũng có chu vi dài hàng ngàn mét. Mỗi lăng tẩm Huế thực sự là một điển hình kiến trúc cổ Việt Nam, vừa hiện thực vừa thiêng liêng là tính chất kiến trúc của các lăng tẩm nơi đây.

Các lăng vua trong cả trường kỳ cho đến hết thế kỷ XVIII tuy là công trình tưởng niệm của nhà nước, song gần như không có khoảng cách nào quá đáng với nhà cửa của các làng xã. Tính dân chủ cộng đồng đã hòa nhập nó với kiến trúc dân gian. Chỉ từ thế kỷ XIX, lăng tẩm Huế mới tách ra, ngự trị thiên nhiên và chế ngự con người, nhưng đi sâu vào từng bộ phận thì vẫn nhận ra bóng dáng của nhà cửa dân gian.

### **3. Mối quan hệ giữa di tích lịch sử văn hóa và danh thắng với du lịch**

#### **3.1. Vai trò của di tích lịch sử văn hóa và danh thắng trong hoạt động du lịch**

Du lịch muốn phát triển phải chú trọng đến vấn đề khai thác các tài nguyên, trong đó di tích lịch sử văn hóa và danh thắng là một bộ phận quan trọng và mang tính cốt lõi của du lịch, là một trong hai loại tài nguyên của du lịch - đó là tài nguyên du lịch nhân văn. Theo xu hướng phát triển của thời đại từ đối đầu sang đối thoại hội nhập và cùng với sự tăng trưởng về đời sống vật chất con người, nhu cầu du lịch nhân văn đòi hỏi thoả mãn cả trí thức, đạo đức và tình cảm. Các di tích sẽ giữ vai trò chủ yếu trong hình thức du lịch này. Những di tích và di vật – là những bằng chứng vật chất và tinh thần của quá khứ, lối sống của cộng đồng và môi trường thiên nhiên cũng là những khía cạnh văn hoá quan trọng của di sản. Trong các đối tượng của hoạt động du lịch thì các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh có nhiều đối tượng nhất, xét cả bề rộng lẫn chiều sâu, cả về nội dung và hình thức. Chính điều đó đã tạo ra mối quan hệ rất gắn bó giữa du lịch và di tích.

Di tích là đối tượng và nội dung chủ yếu của hoạt động du lịch. Các chương trình du lịch phần lớn hướng du khách đến với những di tích, những danh thắng tại địa phương nơi họ thực hiện hành trình du lịch của mình. Các di tích và danh thắng này được



tạo thành các chủ đề du lịch đặc sắc, hướng du khách tìm hiểu về lịch sử Việt Nam như: sản phẩm du lịch “hành trình di sản miền Trung”, “con đường đi qua các kinh đô cổ”, du lịch về các nơi xảy ra các trận đánh nổi tiếng trong lịch sử chống giặc ngoại xâm như: sông Bạch Đằng, Như Nguyệt, Rạch Gầm, Xoài Mút, Điện Biên Phủ, sông Bến Hải....., du lịch tìm hiểu về các danh nhân, anh hùng dân tộc như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Chí Minh..... Ngoài ra còn có các chủ đề du lịch khác như du lịch làng nghề, du lịch lễ hội gắn với các hoạt động văn hoá truyền thống .

Mặc khác, hoạt động của di tích là một khâu quan trọng trong “dây chuyền” hoạt động du lịch. Những nhà khoa học lịch sử, khoa học nhân văn trong đó có những người làm công tác bảo tồn di tích đã xây dựng nên những cơ sở cho ngành du lịch phát triển. Họ là người nghiên cứu để xác định giá trị của hệ thống các di tích, khám phá và khẳng định được những danh thắng có giá trị và nghiên cứu sưu tầm để dựng nên các bảo tàng, bảo vệ cho sự tồn tại của làng nghề, dựng lại các lễ hội truyền thống, các trò diễn dân gian .... để phát triển du lịch dựa trên nền tảng đó. Đồng thời, đội ngũ thuyết minh tại các di tích hiện nay đang đảm nhiệm một phần rất quan trọng vai trò của các hướng dẫn viên du lịch, cung cấp những thông tin về lịch sử, xã hội, văn hoá cho du khách, chính họ mang đến cho khách du lịch cảm tình, những hiểu biết sâu sắc hơn về đất nước và con người Việt Nam, khơi dậy được sự hấp dẫn, đáp ứng đến nhu cầu văn hoá và nghiên cứu khoa học.

Nhưng muốn phát triển du lịch dựa trên các di tích lịch sử văn hóa và danh thắng, theo kinh nghiệm của các nước cần chú ý đến những vấn đề như sau:

Cần xác định được những đặc điểm của di tích trong sự phát triển du lịch.

- Tính đa dạng: Di tích chứa đựng những giá trị rất rộng và thể hiện bằng những hình thức rất đa dạng. Có thể nói không một di tích nào giống nhau. Vì vậy, để thỏa mãn nhu cầu của con người về du lịch thì tính đa dạng này cần được khai thác triệt để cả về nội dung và hình thức.

- Tính hấp dẫn: đây là đặc điểm quan trọng của di tích, vì nếu không có tính hấp dẫn thì không có khả năng thu hút khách tham quan.

- Tính độc đáo (độc quyền): mỗi một di tích đều có một tính độc đáo riêng vì nó là kết quả đúc kết trí tuệ và thành quả lao động của con người từ xưa đến nay. Tính độc đáo càng mạnh thì sức thu hút càng lớn và giá trị của nó càng cao.

- Tính không thể di chuyển: các di tích không thể di chuyển được về mặt địa lý vì nó gắn liền với môi trường lịch sử và tự nhiên của nó. Nếu di chuyển di tích ra khỏi nơi nó hình thành thì sẽ mất đi sự hấp dẫn và ý nghĩa của di tích đó.

- Tính văn hóa: Mỗi di tích đều chứa đựng những giá trị tiêu biểu của một nền văn hóa hoặc một thời kỳ văn hóa. Vì vậy, đến với di tích, du khách có thể thu nhận được các kiến thức văn hóa khoa học, thậm chí là truyền thống lịch sử của một đất nước hoặc một địa phương.

- Tính dễ bị tổn thất: Bất cứ một di tích nào cũng đều là sự đúc kết trong quá trình lao động của con người và đều là những công trình vật chất. Do đó, nếu sử dụng quá mức hoặc không tiết kiệm, tất yếu sẽ gây nên sự hủy hoại và rất khó khôi phục lại được trong thời gian ngắn.

- Tính thời vụ: Tính chất này không chỉ có đối với hoạt động du lịch mà còn có cả với hoạt động của di tích. Lý do của tính thời vụ rất nhiều nhưng kết quả gây ra là có mùa khách đông và có mùa khách vắng.

- Tính sáng tạo: Cùng với sự phát triển của xã hội, nhu cầu của con người cũng không ngừng thay đổi và nâng cao. Do đó, để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch phải dựa vào những tiên bộ của khoa học và công nghệ, cùng với thực lực kỹ thuật để trang bị thêm phương tiện, kỹ thuật và các công trình phục vụ cho từng di tích, nhưng vẫn đảm bảo tính nguyên gốc của từng di tích.

Việc nhận thức đúng đắn về đặc điểm của di tích có ý nghĩa thiết thực đối với việc bảo tồn, gìn giữ và khai thác hiệu quả, hợp lý các di tích lịch sử văn hóa và danh thắng; thúc đẩy hoạt động du lịch và khai thác di tích để phục vụ cho lợi ích chung của toàn xã hội.

### ***3.2. Những tác động của du lịch đối với di tích lịch sử văn hóa và danh thắng***

Hoạt động du lịch giúp quảng bá hình ảnh của di tích đến với người dân trong nước và khách du lịch quốc tế, thu hút bạn bè bốn phương đến thăm và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của quê hương, đất nước. Thông qua đó để giáo dục truyền thống lịch sử của dân tộc và lòng tự hào, yêu quê hương đất nước cho khách tham quan du lịch trong và ngoài nước. Hoạt động du lịch cũng góp phần tăng lợi ích kinh tế cho xã hội, cho địa phương, người dân quanh di tích và danh thắng; đặc biệt là tạo nguồn kinh phí để trùng tu và duy trì hoạt động của di tích lịch sử và danh thắng đó.

Hoạt động du lịch cần tôn trọng các nguyên tắc khai thác và bảo vệ di tích phục vụ du lịch. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc thị trường: Hoạt động du lịch có tính cạnh tranh rất cao, động cơ và nhu cầu của khách du lịch lại luôn luôn thay đổi. Vì thế, phải có sự điều tra nghiên cứu thị trường để khai thác các sản phẩm du lịch được hợp lý, hiệu quả nhằm thu hút nhiều khách du lịch hơn.

- Nguyên tắc kinh tế: bất kỳ một hoạt động kinh tế nào cũng phải xét đến lợi ích về kinh tế. Để nâng cao lợi ích về kinh tế của việc khai thác các di tích cần phải phát huy cao nhất tiềm năng hiện có của di tích. Sử dụng triệt để các trang thiết bị hiện có, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư, thường xuyên tu bổ, bồi dưỡng, kéo dài thời gian sử dụng di tích và cơ sở vật chất kỹ thuật.

- Nguyên tắc đặc sắc: Việc khai thác các di tích phải làm nổi bật sự độc đáo, đặc sắc của quốc gia, dân tộc, địa phương. Đây là linh hồn của hoạt động du lịch để tạo ra sức thu hút đối với khách du lịch. Từ kinh nghiệm thực tiễn của các nước cho thấy để cho di tích độc đáo và đặc sắc cần phải hết sức duy trì tính nguyên gốc của di tích, tránh sửa chữa một cách quá mức hoặc xây mới hoàn toàn.

- Nguyên tắc phối hợp đồng bộ: Việc khai thác di tích trên thực tế là sự khai thác tổng hợp đối với nơi khách đến du lịch. Vì vậy, cần có sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng giữa các di tích và các điểm đến trong chương trình du lịch, giữa các đơn vị, bộ phận, khu vực và môi trường có liên quan đến di tích, danh thắng.

- Nguyên tắc bảo vệ, gìn giữ: Kết quả cuối cùng của tất cả là việc phát huy, bảo tồn, bảo vệ du lịch đem lại lợi ích cho nhiều bên tham gia. Nhưng sự phát triển của du lịch có thể gây tác động xấu đến môi trường tự nhiên, xã hội, gây nên sự hủy hoại nhất định đối với di tích. Vì vậy, khai thác di tích cần phải coi trọng việc bảo vệ môi trường tự

nhiên và xã hội. Nghiêm cấm những cách làm phá hoại di tích, những hành vi làm tổn thương di tích, phá hoại môi trường và cảnh quan xung quanh di tích, danh thắng.

***Một số giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị của di tích và việc phát triển du lịch:***

- Đẩy mạnh tuyên truyền luật di sản văn hoá và Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm nâng cao ý thức của toàn xã hội, của các ngành các cấp đối với sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá nói chung và bảo tồn di tích nói riêng.

- Tăng cường quản lý Nhà nước đối với bảo tồn di tích, kiên quyết xử lý các vi phạm làm tổn hại đến di tích. Tập trung giải quyết dứt điểm những vụ việc vi phạm nghiêm trọng ở các di tích cấp quốc gia. Đẩy mạnh sự phối hợp liên ngành, liên cơ quan để tạo điều kiện cho ngành du lịch phát triển và cần có sự thống nhất quản lý Nhà nước, những qui định, qui trình và nội dung, hướng dẫn tham quan, nghiên cứu tại các di tích cũng như việc đầu tư bảo vệ, tôn tạo các di tích, cảnh quan môi trường.

- Tăng cường tiến độ trùng tu, bảo quản và phát triển các giá trị văn hoá của di tích trên cơ sở vừa giữ vững bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc, vừa hiện đại hoá.

- Đẩy mạnh việc giới thiệu di tích ở trong nước và quốc tế, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để khách tham quan đến với di tích. Tổ chức nghiên cứu, giới thiệu rộng rãi các giá trị tiêu biểu của di tích ra thị trường trong và ngoài nước. Tổ chức các hoạt động và cơ sở dịch vụ du lịch có khoa học và hợp lý ở ngay tại các điểm di tích.

- Hiện đại hoá các sản phẩm du lịch, tạo ra các sản phẩm du lịch đã được chọn lọc, chất lượng có tính chất độc đáo, hấp dẫn đủ độ tin cậy. Phát triển nhiều loại hình du lịch trên cơ sở khai thác các giá trị của những di tích: Du lịch khảo cổ, du lịch tham quan, du lịch lễ hội, du lịch làng nghề...

- Xây dựng phong trào quần chúng tham gia vào các hoạt động bảo vệ di tích theo hướng xã hội hoá sâu rộng. Chú trọng tuyên truyền thu hút thế hệ trẻ đến với di sản văn hoá dân tộc nói chung và di tích nói riêng, họ phải trở thành lực lượng nòng cốt trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di tích.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước và sự đóng góp của nhân dân cho công tác bảo tồn di tích. Đẩy mạnh việc ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ thông tin vào việc bảo tồn di tích.

## CHƯƠNG 2

### HỆ THỐNG BẢO TÀNG VIỆT NAM

#### 1. Các vấn đề cơ bản về bảo tàng

##### *1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của Bảo tàng trên thế giới và Việt Nam*

###### *1.1.1. Thế giới*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử đã giải thích nguồn gốc của bảo tàng và sự phát triển của bảo tàng trong lịch sử cũng như vị trí của nó trong xã hội. Theo đó bảo tàng là một hiện tượng xã hội, vì vậy chỉ có thể đứng trên quan điểm của lịch sử mới có thể hiểu nguồn gốc của bảo tàng, những quy luật cũng như chức năng xã hội của nó trong những điều kiện và giai đoạn lịch sử nhất định. Nhiều nhà bảo tàng học Mác xít đều thống nhất cho rằng những bảo tàng sơ khai xuất hiện ở một thời kỳ lịch sử nhất định khi con người biết sưu tầm những hiện vật khác nhau trong tự nhiên và xã hội, gìn giữ những báu vật đó nhằm chứng minh cho những sự kiện nhất định để đáp ứng nhu cầu văn hóa và thẩm mỹ của con người.

Vào thời cổ đại của Hy Lạp và La Mã đã xuất hiện những hình thức đầu tiên của bảo tàng. Tư liệu về lịch sử văn hoá cổ đại cho chúng ta được biết từ thế kỷ II trước công nguyên ở Hy Lạp thời bấy giờ (ngày nay là thành phố Alich dangri ở Ai cập) đã có Bảo tàng mang tên A-lich đang đri do Plolimce Philadenphe xây dựng, ông gọi bảo tàng này là Mousion. Đó là một bảo tàng nổi tiếng thời cổ đại. Nó là một cơ quan nghiên cứu khoa học mang tính chất là một viện hàn lâm. Ngoài một số hiện vật, bảo tàng này phân lớn gìn giữ phần lớn các bản chép tay, các bút tích quý bằng giấy, vì vậy nó giống như một cơ quan lưu trữ vậy. Đồng thời bảo tàng còn có những cơ quan phụ trợ như: Phòng giải phẫu, vườn thực vật, động vật...

Còn tại La Mã cổ đại, cũng vào khoảng cuối thế kỷ II TCN, khi viên tướng Lu - Cun, sau cuộc hành quân vào đất Hy Lạp ở Tiểu Á đã chở về Rôma rất nhiều tượng và tác phẩm nghệ thuật và ông đã cho xây dựng một bảo tàng để trưng bày. Như vậy, việc thu thập các hiện vật, tác phẩm nghệ thuật, báu vật quý ở thời kỳ cổ đại đã bước đầu hình thành nên bảo tàng, mặc dù chưa thật sự đầy đủ như khái niệm bảo tàng ngày nay.

Bước sang thời kỳ Trung cổ của lịch sử thế giới như Mác gọi "Thời trung cổ tối mò của Châu Âu" chúng ta chỉ còn thấy hiện tượng thu thập các báu vật của nhà thờ và vua chúa phong kiến. Ở thế kỷ XIV, ở Châu Âu, trong các giới thượng lưu phong kiến đã sưu tầm những hiện vật đồ chơi, để khuyết tán thương hiệu giàu sang và uy quyền. Ở phương Đông, những đền thờ, cung điện cũng thu thập những hiện vật quý, những đồ tế tự bằng chất liệu quý... để tăng thêm tôn nghiêm khi hành lễ. Đó là cơ sở cho việc hình thành các sưu tập hiện vật quý sau này.

Tuy nhiên, từ thế kỷ XV-XVIII thì lịch sử thế giới đã thực sự thay đổi, đây là thời kỳ hồi sinh của văn hoá và khoa học, được lịch sử gọi là "thời đại phục hưng". Trong thời gian này người ta rất chú ý đến việc sưu tầm những di tích văn hoá cổ đại Hy Lạp và La Mã. Đã xuất hiện nhiều nhà sưu tầm là các nhà bác học, nhân văn, lịch sử... và nhiều bảo

tàng được hình thành ở Nga, Ý, Pháp, Mỹ... Đặc biệt là những phát kiến địa lý sang phương Đông của châu Mỹ đã như một luồng sinh khí mới cho các ngành khoa học và bảo tàng. Các bảo tàng đã phát triển hơn về thể loại cũng như số lượng. Ngoài những bảo tàng về lịch sử tự nhiên, lịch sử xã hội, mỹ thuật thì các bảo tàng như khoáng sản, thực vật, động vật, dân tộc học... đã lần lượt ra đời.

Cũng từ thế kỷ XV, XVI trở đi, các vương triều, quý tộc, đặc biệt là các giáo hoàng thiên chúa cũng bắt đầu xây dựng những bảo tàng trên cơ sở những kho báu đã được tập hợp nhiều thế kỷ nhằm khuyết trương thanh thế của họ và để thỏa mãn mỹ cảm của một nhóm nhỏ thuộc giai cấp quý tộc.

Thế kỷ XVIII là “thế kỷ của tinh thần bác học”, nó đưa tới quan niệm mới về bảo tàng do sự phát triển của các ngành khoa học. Bảo tàng có liên quan chặt chẽ với việc phân chia các bộ môn khoa học và nó phát triển song song với các bộ môn khoa học tương ứng nhằm đáp ứng sự phát triển của khoa học. Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, sau cách mạng tư sản Pháp (1789) các bảo tàng công cộng được hình thành, những bảo tàng lịch sử quốc gia cũng được hình thành khắp trên châu Âu.

Bảo tàng thế kỷ XX tăng lên gấp bội về số lượng và phong phú về loại hình. Các kiểu loại bảo tàng rất phong phú: bảo tàng tỉnh, thành phố, bảo tàng danh nhân, bảo tàng tưởng niệm, bảo tàng khoa học kỹ thuật, bảo tàng công sở... Vào những năm 70 của thế kỷ XX thì thế giới đã có trên 20.000 bảo tàng, trong đó một nửa thuộc về Châu Âu, còn lại ở Châu Mỹ và các nước khác. Thuật ngữ phương Đông và phương Tây về bảo tàng tuy có khác nhau, song từ khi ra đời đến nay bảo tàng vẫn có những dấu hiệu chung không hề thay đổi, như những hằng số bất biến đó là việc sưu tầm và gìn giữ hiện vật gốc.

Trước sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của các bảo tàng trên thế giới, năm 1946, Hội đồng bảo tàng quốc tế (International Council of Museums) gọi tắt là ICOM đã ra đời theo sáng kiến của ngài Chauncey J. Hanlin - Chủ tịch Hiệp hội các bảo tàng Mỹ. ICOM có trụ sở đặt tại thành phố Paris (Pháp), là tổ chức phi chính phủ quốc tế của các bảo tàng và cán bộ bảo tàng chuyên nghiệp nhằm thúc đẩy mối quan tâm đến khoa học bảo tàng và những vấn đề khác liên quan đến công tác quản lý và hoạt động bảo tàng. ICOM cũng là cơ quan tư vấn của UNESCO và giúp đỡ thực hiện các chương trình về bảo tàng của tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa thuộc Liên hợp quốc. Hiện nay, ICOM có trên 26.000 thành viên tổ chức và cá nhân tham gia tại 139 quốc gia, các thành viên tham gia hoạt động tại 112 Ủy ban quốc gia và 30 Ủy ban Quốc tế. ICOM có liên minh với 07 tổ chức khu vực và quan hệ liên kết với 17 tổ chức quốc tế.

### *1.1.2. Việt Nam*

Ở Việt Nam, do kinh tế phát triển chậm chạp, đến thế kỷ XIX chưa thấy xuất hiện những bảo tàng như khái niệm bảo tàng hiện nay. Nhưng việc gìn giữ các di tích đã thấy có từ các triều đại phong kiến trước đây như trong cuốn sử “An Nam chí lược”(1333) thời Trần, có mục riêng “cổ tích” ghi chép những hiện vật lạ tìm thấy và mô tả những thành cổ Mê Linh, Luy Lâu.

Đến thế kỷ XX, xã hội Việt Nam có biên chuyên, thực dân Pháp tiến hành khai thác về kinh tế, để cai trị, chúng tiến hành nghiên cứu các di tích, thám hiểm để phục vụ cho chính sách thực dân. Năm 1898, thực dân Pháp thành lập Viện khảo cổ Đông Dương. Năm 1900, lập Pháp quốc viễn đông bác cổ thuộc phủ toàn quyền Sài Gòn, đến năm 1901 thì chuyển ra Hà Nội.

Thực dân Pháp thành lập một số bảo tàng. Năm 1926 bảo tàng Lui Phino thuộc Pháp quốc viễn đông bác cổ, phần văn hóa Việt Nam chỉ chiếm 1/10 diện tích với nội dung nhằm phủ nhận nền văn hóa độc đáo và bản địa của Việt Nam. Bảo tàng Chàm ở Đà Nẵng mang tên một nhà nghiên cứu người Pháp là Parmantier, bảo tàng đã chuyển về đây nhiều tác phẩm nghệ thuật Chàm và trưng bày làm 4 phần: Trà Kiệu, Đông Dương, Mỹ Sơn, Bình Định. Năm 1937, thực dân Pháp thành lập bảo tàng Sài Gòn, mang tên BlangsacĐơLaBrót. Ở Huế, nhà Nguyễn lập bảo tàng Khải Định. Ngoài ra, có một số bảo tàng khoa học tự nhiên như bảo tàng Hải Dương học Nha Trang sưu tầm những mẫu sinh vật biển. Ở Hà Nội có bảo tàng Động vật học thuộc trường Đại học Việt Nam và bảo tàng địa chất thuộc sở địa chất Đông Dương.

Lịch sử bảo vệ di tích văn hóa và xây dựng bảo tàng nước ta mở đầu bằng sắc lệnh số 13, ngày 8/9/1945 sát nhập viện nghiên cứu Đông Phương của Pháp, các thư viện và học viện vào Bộ quốc gia giáo dục quản lý. Ngày 20/9/1945, Bộ quốc gia giáo dục ra nghị định đổi tên các cơ quan:

Pháp quốc viễn đông bác cổ đổi thành Học viện Đông Phương bác cổ.

Bảo tàng Lui Phino ở Hà Nội đổi là Quốc gia bảo tàng Việt.

Bảo tàng Parmetier ở Đà Nẵng đổi là Lâm Ấp bảo tàng Việt

Bảo tàng Blangsac Đơ La Brót đổi là Gia Định bảo tàng Việt.

Trong kháng chiến chống Pháp, Ban chấp hành trung ương Đảng đã tổ chức tại Việt Bắc một bộ phận lưu trữ các tài liệu lịch sử, cách mạng để chuẩn bị cho xây dựng bảo tàng sau này. Ngày 17/4/1950, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ ra chỉ thị chuẩn bị thành lập bảo tàng kháng chiến Nam Trung Bộ và xây dựng các kho hiện vật giao cho các đoàn thể, các ngành trong khu vực chịu trách nhiệm sưu tầm, lựa chọn hiện vật điển hình trong khu.

Từ năm 1986 đến nay là thời kỳ phát triển của bảo tàng Việt Nam. Hiện nay, nước ta có 127 bảo tàng. Năm 2002, Chính phủ cho phép các bảo tàng Việt Nam gia nhập Hội đồng Bảo tàng quốc tế và thành lập “Hội đồng bảo tàng Việt Nam” (ICOM Việt Nam) với 5 thành viên: Cục Di sản văn hóa, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Địa chất Việt Nam, Bảo tàng Hải dương học Việt Nam. Đến tháng 8 năm 2008, ICOM đã kết nạp thêm 6 thành viên là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Trung tâm tư vấn thiết kế bảo tàng, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh (Thành phố Hồ Chí Minh). Như vậy, đến nay ICOM Việt Nam đã có 11 thành viên. Việc tham gia ICOM giúp cho hệ thống bảo tàng Việt Nam có điều kiện để học tập, nâng cao hiểu biết, chia sẻ kinh nghiệm từ ICOM thế giới. Đồng thời với tư cách là thành viên của ICOM, các bảo tàng Việt Nam sẽ được tham dự vào các cuộc thảo luận và trao đổi văn hóa của cộng đồng bảo tàng quốc tế, cũng như tham gia vào việc thảo luận liên quan đến tương lai của cán bộ bảo tàng.

### **1.2. Định nghĩa bảo tàng**

Có rất nhiều các định nghĩa khác nhau về bảo tàng. Các nhà bảo tàng Pháp chấp nhận cho đến nay bảo tàng là một cơ quan không thay đổi, được xây dựng dựa trên quyền lợi của xã hội để gìn giữ, quản lý, cho phép hội thảo khoa học để tuyên truyền và chủ yếu đặt ra một quần thể toàn diện, hạn chế hay phát triển không những với những nhân tố quý báu cho văn hóa<sup>(1)</sup>.

---

<sup>1</sup> Geojreo Poisson. Những bảo tàng của Pháp Pari 1965. Tr.8

Định nghĩa của Liên hiệp hội Bảo tàng Anh: “*Bảo tàng là một cơ quan thu nhận, lập hồ sơ (tài liệu), bảo tồn, trưng bày và giới thiệu những bằng chứng vật chất và những thông tin đi kèm với nó vì lợi ích của xã hội*”. “Cơ quan” được hiểu là được thiết lập một cách hợp thức có mục đích lâu dài. “Thu nhận” bao gồm tất cả những phương thức mà hiện vật được đưa về bảo tàng. “Lập hồ sơ” nhấn mạnh sự cần thiết phải gìn giữ, duy trì hồ sơ, tài liệu. “Bảo tồn” bao gồm tất cả các lĩnh vực bảo quản và đảm bảo an ninh, an toàn. “Trưng bày” xác nhận lòng mong đợi của khách tham quan được xem ít nhất là một phần hiện vật tiêu biểu được lựa chọn từ các sưu tập. “Giới thiệu” bao gồm nhiều lĩnh vực như: trưng bày, giáo dục, nghiên cứu, xuất bản. “Vật chất” chỉ cái gì đó hiển nhiên, rõ ràng, trong khi “minh chứng” đảm bảo cho sự xác nhận đó là vật thật. “Thông tin đi kèm” đem lại cho người xem sự hiểu biết rằng một hiện vật bảo tàng không chỉ đơn thuần là một đồ vật quý hiếm, thông tin đó cũng gồm tất cả những tài liệu liên quan đến lịch sử quá khứ của hiện vật, việc sưu tầm về bảo tàng và sự sử dụng kế tục.

Định nghĩa của hiệp hội bảo tàng Mỹ: Bảo tàng là cơ quan được thành lập hợp thức, hoạt động lâu dài và không có lợi nhuận, không chỉ nhằm mục đích thực hiện các trưng bày đương đại, được miễn thuế thu nhập quốc gia và liên bang, mở cửa đón công chúng và hoạt động theo hướng quan tâm công chúng. Có mục đích bảo quản và bảo tồn nghiên cứu, giới thiệu, tập hợp các trưng bày có hướng dẫn phục vụ cho nhu cầu thưởng thức của người xem. Những hiện vật trưng bày phải có giá trị văn hóa và giáo dục, bao gồm những tác phẩm nghệ thuật, những công trình khoa học (cả hiện vật sống và những vật vô tri vô giác), những hiện vật lịch sử và hiện vật khoa học ứng dụng. Do vậy các bảo tàng sẽ bao gồm cả những khu vườn thực vật, những sở thú, những khu thủy sinh, các cung thiên văn, những di tích, những tòa nhà lịch sử hay lịch sử xã hội... đáp ứng được những yêu cầu vừa đưa ra ở trên.

Trong cuốn sổ tay công tác Văn hóa quần chúng, giáo sư Lâm Bình Tường đã định nghĩa: “*Bảo tàng là cơ quan nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Là cơ quan nghiên cứu khoa học, bảo tàng đã nghiên cứu, sưu tầm và bảo quản những di tích lịch sử văn hóa, những đối tượng lịch sử tự nhiên và những di tích khác, những nguồn tư liệu đầu tiên của kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Là cơ quan giáo dục khoa học, bảo tàng đã thường sử dụng những thành quả nghiên cứu của mình vào công cuộc giáo dục khoa học, thông qua phân trưng bày của mình và trong các tập san phổ cập khoa học*”<sup>(1)</sup>.

Định nghĩa của ICOM: *Bảo tàng là tổ chức không có lợi nhuận, tồn tại lâu dài để phục vụ cho sự phát triển của xã hội, mở rộng đón công chúng. Bảo tàng thu nhận, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày và tuyên truyền nhằm mục đích giáo dục, học tập và thưởng thức. Bảo tàng là một bằng chứng vật chất xác thực về con người và môi trường xung quanh con người.*

### **1.3. Đặc trưng và chức năng của bảo tàng**

#### **1.3.1. Đặc trưng**

Đặc trưng là khái niệm để chỉ những điểm khác biệt nhất, những dấu hiệu cơ bản nhất để một sự vật, một hiện tượng này phân biệt với sự vật, hiện tượng khác. Vì vậy, tìm hiểu đặc trưng của bảo tàng để tìm ra những đặc điểm riêng biệt nhất của bản thân bảo tàng nói chung, để phân biệt bảo tàng như một hiện tượng xã hội, khác với những hiện

---

<sup>1</sup> Vụ đào tạo Bộ văn hóa – Sổ tay công tác VHQC phân công tác BTBT, Lâm Bình Tường. Bộ VH xuất bản Hà Nội 1987, Tr.211.

tượng xã hội khác. Xác định đặc trưng của bảo tàng có ý nghĩa là xác định vị trí và chức năng của nó trong xã hội, là xác định cơ sở tồn tại và hoạt động, phương thức thể hiện nó.

Đối với các cơ quan nghiên cứu khác như sử học, khảo cổ học... các nhà sử học nghiên cứu sử liệu gốc về các sự kiện lịch sử nhưng kết quả đến với quần chúng là các công trình miêu tả, họ phải tiếp thu gián tiếp các sử liệu gốc thông qua sự miêu tả của các nhà sử học để nhận thức lịch sử. Còn bảo tàng là nơi gìn giữ các hiện vật gốc và quần chúng có thể đến xem trực tiếp hiện vật gốc. Như vậy, chỉ có bảo tàng mới có điều kiện để quần chúng nhận thức trực tiếp sự kiện lịch sử qua hiện vật gốc với tư cách như họ là người chứng kiến sự kiện lịch sử ấy.

Tóm lại, đặc trưng cơ bản của bảo tàng là gìn giữ các hiện vật gốc về những sự kiện, hiện tượng tiêu biểu về thiên nhiên và xã hội và trưng bày giới thiệu các sự kiện, hiện tượng ấy bằng hiện vật gốc để thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của nhân dân. Chính vì vậy, bảo tàng có thể tạo ra những điều kiện dựa vào cảm tính trực tiếp để nhận thức những hiện vật ít có hoặc hoàn toàn không có ở ngoài bảo tàng. **Bởi vì bảo tàng phải tiến hành sưu tầm, xác minh khoa học và lựa chọn trước khi trưng bày, do đó một sự kiện nào đó, vào cùng thời gian ấy, người ta sẽ không thấy hoặc ít thấy ở ngoài bảo tàng. Đây chính là tính quý hiếm của hiện vật bảo tàng.**

### *1.3.2. Chức năng*

a. Chức năng tài liệu hóa khoa học các sự kiện thiên nhiên và xã hội bằng hiện vật gốc.

Các nhà bảo tàng học Liên Xô định nghĩa: “tài liệu hóa khoa học là việc nghiên cứu, thu thập, chọn lựa những tài liệu hiện vật gốc tiêu biểu cho những giai đoạn của cả quá trình phát triển của hiện tượng đó; là việc lập hồ sơ lý lịch khoa học, miêu tả tài liệu văn kiện về các hiện vật đó, là việc đảm bảo đầy đủ những thủ tục khoa học quy định về mặt khoa học và pháp lý nhằm gìn giữ lâu dài những hiện vật đó trong bảo tàng để phục vụ lâu dài cho nghiên cứu khoa học, giáo dục phổ biến những kiến thức khoa học cho đất nước”<sup>1</sup>.

b. Chức năng bảo vệ các di sản văn hóa vật chất

Chức năng bảo vệ các di sản văn hóa vật chất được cụ thể trong bảo tàng là bảo vệ các hiện vật bảo tàng. Pháp luật các nước đều coi đó là tài sản của toàn dân, đặt dưới sự quản lý của nhà nước. Cụ thể trong bảo tàng là giám đốc bảo tàng chịu trách nhiệm trước nhà nước quản lý tài sản văn hóa đó. Vì vậy, các hiện vật đưa vào bảo tàng phải làm những thủ tục pháp lý để các hiện vật được bảo vệ theo pháp luật.

Việc bảo vệ hiện vật còn phải giữ gìn tính vật chất của hiện vật khỏi bị hư hao, tức là phải dùng mọi biện pháp kỹ thuật hữu hiệu nhất để gìn giữ hiện vật được nguyên vẹn qua thời gian. Vì vậy, đòi hỏi bảo tàng phải tiến hành nghiên cứu để gìn giữ hiện vật của bảo tàng mình. Thực hiện chức năng bảo vệ lâu dài các hiện vật bảo tàng cho các thế hệ sau là thực hiện nguyên lý kế thừa có tính lịch sử của văn hóa của chủ nghĩa Mác – Lênin.

c. Chức năng nghiên cứu khoa học

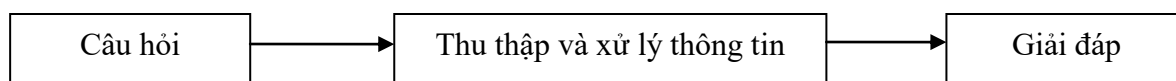
---

<sup>1</sup> Bách khoa toàn thư Liên Xô, tập 9, Maxcova, tr 762.

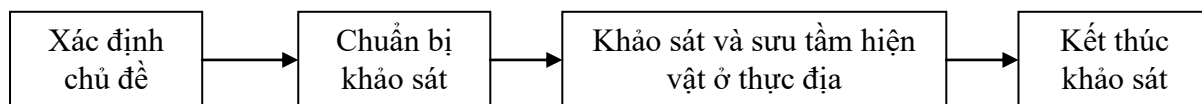


Chức năng này đòi hỏi bảo tàng phải thực hiện như những cơ quan khoa học.

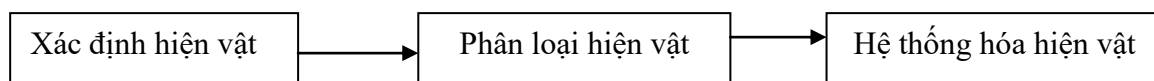
Dựa theo quy trình nghiên cứu chung:



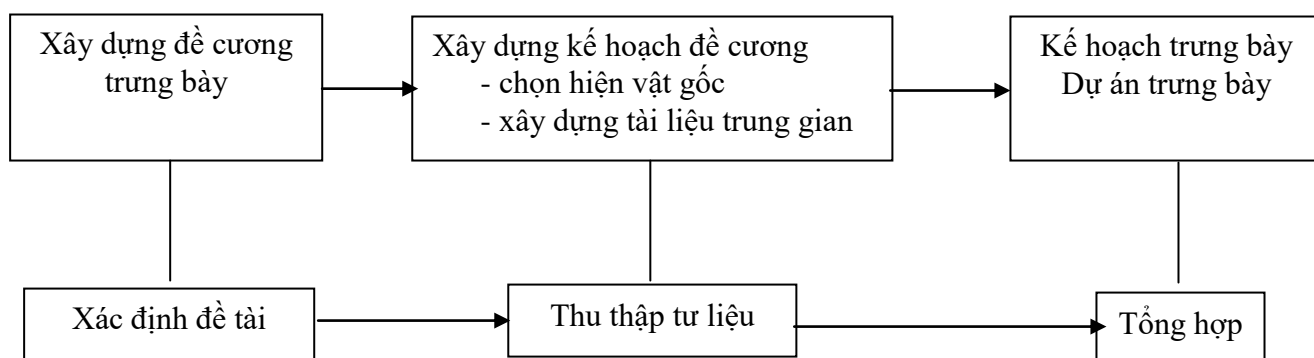
Chức năng cụ thể từng mặt công tác của bảo tàng cụ thể như sau:



### Quy trình nghiên cứu sưu tầm hiện vật bảo tàng



### Quy trình kiểm kê hiện vật bảo tàng



### Quy trình nghiên cứu trưng bày bảo tàng

Đặc điểm chức năng nghiên cứu của bảo tàng:

- Nghiên cứu cơ bản: kết quả nghiên cứu của nó thuộc về lý thuyết, định lý, quy luật của các môn khoa học cơ bản. Nghiên cứu cơ bản trong bảo tàng là việc nghiên cứu ngành khoa học tương ứng với bảo tàng cụ thể ấy. Ví dụ: bảo tàng địa chất phải nghiên cứu địa chất, bảo tàng Lịch sử Việt Nam phải nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

- Nghiên cứu ứng dụng: kết quả nghiên cứu của nó từ những kết quả của nghiên cứu cơ bản và vận dụng vào thực tế sản xuất, xã hội và đời sống.

#### d. Chức năng phổ biến khoa học của bảo tàng

Bảo tàng hiện đại đang thực hiện chức năng cơ bản là giáo dục khoa học. Đúng như Lênin đã chỉ ra bảo tàng thực hiện “chức năng quan trọng của nhà nước là giáo dục”<sup>(1)</sup>. Cũng như mọi cơ quan văn hóa, bảo tàng làm công tác giáo dục với đặc trưng riêng của mình. Thực hiện việc giáo dục chính trị và nâng cao hiểu biết về khoa học cho nhân dân, tức nâng cao dân trí. Chức năng phổ biến và giáo dục phụ thuộc vào chất lượng

<sup>1</sup> V.K gác đa nốp. Lenin với việc bảo vệ di sản văn hóa xây dựng bảo tàng, NXB VH – NT Hà Nội, 1962, tr.77

của các công tác nghiên cứu khoa học trước đó từ việc lựa chọn sưu tầm hiện vật đến xác định, bảo quản và lựa chọn để trưng bày hiện vật. Vì giáo dục phổ biến văn hóa nên công tác này luôn phải thích ứng với điều kiện dân trí, kinh tế, xã hội, nhu cầu thẩm mỹ của quần chúng.

#### **1.4. Hiện vật gốc**

Việc nghiên cứu làm sáng tỏ những bản chất của hiện vật gốc của bảo tàng có ý nghĩa rất quan trọng vì:

- Hiện vật gốc là bộ phận cấu thành đối tượng cơ bản nghiên cứu của bảo tàng học.

- Tất cả những hoạt động của bảo tàng như: nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày đều xuất phát lấy hiện vật gốc làm cơ sở. Không có hiện vật gốc thì không có hiện vật bảo tàng. Hoạt động của bảo tàng dựa trên cơ sở các hiện vật gốc là điểm nổi bật, đặc trưng phân biệt bảo tàng với các cơ quan văn hóa khoa học khác.

- Các hiện vật là nguồn tư liệu rất quan trọng trong nghiên cứu khoa học của những ngành khoa học thích hợp.

Người ta đã nêu rất nhiều định nghĩa về hiện vật bảo tàng nhưng nhìn chung nó thống nhất ở những điểm sau đây:

+ Hiện vật gốc của bảo tàng là hiện vật gốc được trực tiếp lấy ra từ hiện vật thực của tự nhiên và xã hội được bảo quản trong viện bảo tàng.

+ Hiện vật bảo tàng là những hiện vật được bảo tàng sử dụng để phục vụ cho phần trưng bày.

+ Hiện vật bảo tàng là những hiện vật được sử dụng trong nghiên cứu khoa học.

Các ý kiến trên khác nhau nhưng đều thống nhất với nhau và có điểm chung là: chưa phân tích toàn diện tất cả các mặt bản chất của hiện vật bảo tàng. Còn lẫn lộn giữa hiện vật bảo tàng và hiện vật sử dụng trong phần trưng bày của bảo tàng vì hiện vật bảo tàng chỉ là một bộ phận của các hiện vật trưng bày chứ không phải tất cả hiện vật trưng bày đều là hiện vật bảo tàng.

Để định nghĩa hiện vật bảo tàng phải căn cứ vào chức năng xã hội, những nhiệm vụ xã hội mà bảo tàng được giao và cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về nhận thức. Chúng ta có thể định nghĩa như sau:

*“Hiện vật bảo tàng là nguồn nhận thức trực tiếp cảm tính cho nhận thức của con người, tiêu biểu về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử cùng những hiện vật về thế giới tự nhiên xung quanh ta. Bản thân nó chứng minh cho sự kiện, hiện tượng nhất định nào đó trong quá trình phát triển của xã hội và tự nhiên, phù hợp với loại hình bảo tàng, được sưu tầm, bảo quản nhằm phục vụ cho nghiên cứu và giáo dục khoa học.”*

Định nghĩa này làm sáng tỏ những mặt sau:

- Hiện vật bảo tàng trước hết phải là những di tích gốc của lịch sử tự nhiên và xã hội được lấy ra trực tiếp từ hiện thực xung quanh ta. Vì vậy nó có tính khách quan và tính chân thực lịch sử, không ai có thể sáng tạo ra theo ý muốn chủ quan. Đây là những mặt chủ yếu của hiện vật bảo tàng.

- Nhưng không phải tất cả những di tích gốc của lịch sử tự nhiên và xã hội đều là hiện vật bảo tàng. Các hiện vật bảo tàng được lấy ra trực tiếp từ hiện thực cuộc sống của tự nhiên và xã hội. Nhưng hiện vật bảo tàng với hiện vật nói chung của tự nhiên và xã hội không phải đồng nhất vì các bảo tàng không phải là kho chứa toàn bộ những di tích văn hóa vật chất và tinh thần mà chỉ bảo quản những di tích điển hình nhất, tiêu biểu nhất cho những sự kiện lịch sử tự nhiên và xã hội.

- Hiện vật bảo tàng bao giờ cũng gắn với một khoảng thời gian, không gian nhất định. Bao giờ cũng gắn liền với một sự kiện, hiện tượng mà hiện vật nói lên được bản chất sự kiện, hiện tượng đó.

- Hiện vật bảo tàng phải là hiện vật phù hợp với loại hình bảo tàng: không có hiện vật có khả năng phù hợp với tất cả loại hình bảo tàng. Các bảo tàng thuộc loại hình khác nhau, thì đề tài khác nhau, tính chất cũng như thành phần hiện vật trong kho cũng rất khác nhau.

- Một hiện vật bảo tàng có thể chứa đựng nhiều lượng thông tin khác nhau. Vì vậy, đối với một hiện vật bảo tàng cụ thể có thể khai thác nó ở nhiều mặt khác nhau để tìm ra mặt chủ yếu nhất phù hợp với chủ đề của bảo tàng.

Hiện vật bảo tàng không phải chỉ là một hiện vật cổ, những hiện vật kỳ lạ. Bản thân những thuộc tính này nhiều khi không có ý nghĩa gì vì nó không nói lên được đặc trưng nào đó của sự kiện, hiện tượng. Nhưng hiện vật bảo tàng phải là những hiện vật quý báu và hiếm. Quý ở chỗ nó phục vụ cho nghiên cứu khoa học và hiếm vì không phải dễ thấy, phải qua nghiên cứu dày công mới sưu tầm được và khai thác hết các thông tin trong đó.

### ***1.5. Mối quan hệ giữa Bảo tàng – Du lịch***

Ngành du lịch được nối kết với bảo tàng nhờ sự hòa quyện của văn hóa, con người và cộng đồng. Sự kết nối đó tạo ra tài nguyên du lịch. Bảo tàng gắn với du lịch và phục vụ du lịch là một nhiệm vụ, một phương thức quan trọng để thực hiện xã hội hóa và phát huy tác dụng xã hội của bảo tàng một cách hiệu quả nhất. Trong bối cảnh hội nhập chủ động cùng xu thế toàn cầu hóa hiện nay, bảo tàng với các phương thức năng động của mình thông qua hoạt động du lịch có thể trở thành những thiết chế văn hóa giáo dục đặc biệt, không những là nơi lưu giữ, tuyên truyền quảng bá các giá trị di sản văn hóa mà còn là “cầu nối” công chúng với quá khứ và tương lai, là “cầu nối” giữa các cộng đồng người vốn có bản sắc văn hóa rất khác nhau.

Hội đồng tư vấn Hiệp hội Bảo tàng quốc tế đã lựa chọn chủ đề cho Ngày Quốc tế bảo tàng năm 2009 là “Bảo tàng và du lịch”. Theo tinh thần đó, hoạt động bảo tàng và du lịch phải gắn kết với nhau. Mối quan hệ hòa hợp giữa bảo tàng và ngành du lịch văn hóa cần phải được hình thành trên cơ sở chú trọng đến tất cả các yếu tố cấu thành của bảo tàng như cơ sở hạ tầng, chất lượng các bộ sưu tập, hệ thống di tích, di sản văn hóa của địa phương.

Bảo tàng chính là nơi du khách tìm đến khi muốn tìm hiểu về lịch sử hình thành, cũng như đời sống và phong tục tập quán của địa phương nơi du khách chọn dừng chân. Chính vì thế, bảo tàng là một điểm đến không thể thiếu trong chương trình du lịch của các hãng lữ hành. Với hệ thống bảo tàng rộng khắp và đa dạng đã giúp cho ngành du lịch có nhiều lựa chọn khi thiết kế chương trình du lịch cho du khách, đồng thời bảo tàng cũng giúp đa dạng hóa các loại hình du lịch như: tham quan bảo tàng kết hợp xem trình

diễn tái hiện sinh hoạt của người xưa; tham quan bảo tàng và học cách làm các sản phẩm thủ công truyền thống của địa phương, tham quan bảo tàng và các di tích lịch sử...

Chính thông qua hoạt động du lịch mà hình ảnh của địa phương được giới thiệu đến với khách du lịch. Các hiện vật gốc, các tài liệu, tranh ảnh... được lưu giữ trong bảo tàng là những tài sản quý giá của quốc gia, của dân tộc; nó đã chứng kiến lịch sử hình thành của địa phương, quá trình đấu tranh của nhân dân, hoạt động phát triển của con người qua các thời đại. Khách du lịch khi đến với bảo tàng để tham quan, học hỏi, giao lưu đồng thời mang hình ảnh của địa phương đó đến với những vùng khác nhau của tổ quốc và đến với bạn bè thế giới. Thông qua hoạt động du lịch đã mang lại nguồn khách tham quan thường xuyên cho bảo tàng, giúp duy trì hoạt động của bảo tàng. Đồng thời, thông qua đó, bảo tàng thu được một nguồn kinh phí để tu bổ và mở rộng hoạt động của mình.

*Một vài đề xuất nhằm khai thác có hiệu quả hoạt động du lịch tại bảo tàng*

- Xây dựng mối quan hệ hợp tác các bên giữa bảo tàng và các công ty lữ hành.
- Tăng cường công tác quảng cáo của bảo tàng và của các công ty lữ hành về bảo tàng.
- Xây dựng các chương trình du lịch chuyên đề bảo tàng.
- Xây dựng lịch trình cùng các hoạt động mở cho bảo tàng.
- Đầu tư vào việc hiện đại hóa công tác trưng bày, giới thiệu các hiện vật tại bảo tàng để phù hợp và hấp dẫn hơn với khách du lịch (hệ thống chiếu sáng, các mô hình, các phòng giới thiệu).
- Đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, trưng bày thực hành (trong nhà, ngoài trời, biểu diễn, tái hiện lịch sử).
- Sáng tạo trong việc làm ra các ấn phẩm du lịch, quà lưu niệm đặc trưng cho các bảo tàng.
- Đầu tư, tôn tạo, phục hồi các di tích lịch sử làm điểm tham quan du lịch, kết hợp giới thiệu bảo tàng với các di tích lịch sử văn hóa đó.
- Quan tâm đến vai trò bài thuyết minh, xây dựng một cách công phu, hấp dẫn, đồng thời chú trọng tới vai trò của hướng dẫn viên.

## **2. Các bảo tàng tiêu biểu ở Việt Nam**

### **2.1. Bảo tàng quốc gia (national museums)**

#### **2.1.1. Bảo tàng lịch sử Việt Nam**

Trong hệ thống các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (BTL SVN) được thành lập sớm nhất trên cơ sở kế thừa cơ sở vật chất của Bảo tàng Loui Finô (Louis Finot) - một bảo tàng do Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp xây dựng năm 1926, khánh thành năm 1932. Năm 1958, Chính phủ Việt Nam chính thức tiếp quản công trình văn hóa này và xúc tiến nghiên cứu, sưu tầm, bổ sung tài liệu hiện vật, chuyển đổi nội dung từ bảo tàng nghệ thuật thành bảo tàng lịch sử. Ngày 3/9/1958 BTL SVN bảo tàng chính thức mở cửa đón khách tham quan. Hiện nay Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ngụ tại số 01 – Phạm Ngũ Lão – Hà Nội.

Qua quá trình xây dựng và phát triển, BTL SVN đã nhanh chóng trở thành một trong những trung tâm văn hoá - khoa học của cả nước. Đây là nơi lưu giữ và trưng

bày những di sản văn hoá vật thể quý báu của quốc gia, đồng thời cũng là nơi nghiên cứu khoa học và truyền bá khoa học lịch sử thông qua những bộ sưu tập hiện vật giá trị, quý hiếm và đầy sức truyền cảm, giúp cho người xem thấy được lịch sử văn hoá lâu đời và truyền thống anh dũng, kiên cường chống ngoại xâm trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Hệ thống trưng bày chính của BTL SVN hiện nay được trình bày theo tiến trình lịch sử, từ khi xuất hiện cuộc sống sơ khai của con người trên đất nước Việt Nam cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 - nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Tiến trình lịch sử này được thể hiện trong một không gian gồm hai sàn trưng bày lớn có tổng diện tích trên 2.200m<sup>2</sup> với trên 7.000 hiện vật lịch sử.

Toàn bộ hệ thống trưng bày gồm 4 phần trọng tâm:

**Phần thứ nhất: Việt nam - thời tiền sử.** Trọng tâm phần trưng bày này trình bày quá trình hình thành và phát triển xã hội con người sơ khai trên đất nước Việt Nam trong suốt thời đại đồ đá cách ngày nay từ 30 - 40 vạn năm đến 4.000 - 5.000 năm.

**Phần thứ hai: Từ thời dựng nước đầu tiên đến triều Trần.** Phần trưng bày này bao gồm các thời kỳ lịch sử:

- Thời dựng nước đầu tiên.
- Mười thế kỷ chống Bắc thuộc
- Triều Ngô - Đinh - Tiền Lê
- Triều Lý
- Triều Trần.

**Phần thứ ba: Việt Nam - từ triều Hồ đến Cách mạng tháng Tám, 1945** Phần trưng bày này bao gồm các thời kỳ lịch sử sau:

- Triều Hồ.
- Triều Lê Sơ - Mạc - Lê Trung Hưng.
- Triều Tây Sơn.
- Triều Nguyễn.
- Các phong trào chống Pháp và Cách mạng tháng Tám - 1945.

**Phần thứ tư: Sưu tập điêu khắc đá Chămpa.**

Ngoài ra bảo tàng còn thường xuyên tổ chức các trưng bày chuyên đề và trưng bày lưu động để phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người dân.

### *2.1.2. Bảo tàng dân tộc học Việt Nam*

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam là một viện bảo tàng về lĩnh vực dân tộc học của Việt Nam, trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Hiện bảo tàng ngụ tại đường Nguyễn Văn Huyền – quận Cầu Giấy – Hà Nội. Ý định xây dựng Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được hình thành từ năm 1981. Ngày 14 tháng 12 năm 1987, công trình Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam được chính thức phê duyệt luận chứng kinh tế - kỹ thuật với diện tích xây dựng 2.500m<sup>2</sup> (1987), 9.500m<sup>2</sup> (1988) và toàn bộ 3,27 ha (1990). Ngày 24 tháng 10 năm 1995, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chính thức được thành lập. Bảo tàng khánh thành vào ngày 12 tháng 11 năm 1997.

Chức năng chính của bảo tàng là Nghiên cứu khoa học về các dân tộc Việt Nam, sưu tầm, phân loại, đánh giá, bảo quản, phục chế, trưng bày, giới thiệu và khai thác những giá trị lịch sử - văn hóa của các dân tộc, đồng thời cung cấp tư liệu dân tộc học và đào tạo cán bộ.

Bảo tàng lưu giữ và trưng bày nhiều hiện vật văn hoá của cả 54 dân tộc Việt Nam. Các hiện vật này được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau như: dân tộc, công dụng, y phục, trang sức, nông cụ, ngư cụ, vũ khí, đồ gia dụng, nhạc cụ, tôn giáo-tín ngưỡng, cưới xin, ma chay và nhiều hoạt động tinh thần, xã hội khác.

Bảo tàng gồm ba khu trưng bày chính:

- Khu trưng bày trong tòa Trống Đồng: không gian trưng bày thường xuyên giới thiệu 54 dân tộc ở Việt Nam trải rộng trên 2 tầng của toàn nhà; 2 không gian giành cho các trưng bày nhất thời, luôn luôn được đổi mới tùy theo chủ đề trưng bày
- Khu trưng bày ngoài trời: là một vườn cây xanh trong đó có 10 công trình dân gian với các loại hình kiến trúc khác nhau.
- Khu trưng bày Đông Nam Á

## ***2.2. Bảo tàng tổng hợp địa phương (bảo tàng khảo cứu địa phương)***

### *Bảo tàng Lâm Đồng*

Tháng 8/ 1975 bộ phận bảo tồn – bảo tàng được thành lập và trực thuộc thành ủy Đà Lạt – với nhiệm vụ sưu tầm, giữ gìn và bảo quản những hiện vật, tư liệu có giá trị văn hóa của tỉnh nhà. Ngày 5/12/1978 – phòng bảo tàng kiêm nhà bảo tàng tỉnh được thành lập theo quyết định của Ty văn hóa Lâm Đồng và được giao sử dụng biệt thự Đồi Tân làm trụ sở và địa điểm trưng bày giới thiệu một số hiện vật, lịch sử đấu tranh cách mạng của quân và dân Lâm Đồng. Ngày 15/11/1982, nhà bảo tàng tỉnh đã chính thức được đổi tên thành Bảo tàng Lâm Đồng. Năm 1999, Bảo tàng Lâm Đồng được UBND tỉnh chính thức giao Đinh thự Nguyễn Hữu Hào làm nơi trưng bày giới thiệu và tổ chức hoạt động nhằm tôn vinh và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

Bảo tàng Lâm Đồng hiện đang lưu giữ hơn 15.000 hiện vật và nhiều sưu tập hiện vật độc đáo và quý hiếm. Nội dung trưng bày của bảo tàng bao gồm các phần chính như:

- Thiên nhiên Đà Lạt.
- Đà Lạt xưa và nay.
- Những phát hiện về khảo cổ học ở Lâm Đồng.
- Những nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc bản địa. (dân tộc Mạ, K'ho, Churu)
- Quân và dân Lâm Đồng trong haicuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.
- Nhân dân Lâm Đồng trong cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc.

## ***2.3. Bảo tàng chuyên ngành***

### *2.3.1. Bảo tàng mỹ thuật Việt Nam*

Bảo tàng mỹ thuật Việt Nam là một trong những bảo tàng có vị trí quan trọng nhất trong việc lưu giữ kho tàng di sản văn hóa nghệ thuật của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bảo tàng này được người Pháp xây dựng vào những năm 30 của thế kỷ XX với chức năng là nơi dành cho con gái của các quan chức người Pháp từ khắp Đông Dương

về Hà Nội trợ học. Năm 1962, nhà nước Việt Nam giao cho Bộ Văn hóa cải tạo ngôi nhà từ chỗ mang dáng dấp kiến trúc phương Tây được bổ sung những chi tiết trang trí kiến trúc của đình làng Việt Nam để làm nơi trưng bày vĩnh viễn các tác phẩm mỹ thuật của Việt Nam. Năm 1966, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam chính thức được khánh thành, hiện nay bảo tàng ngụ tại số 66 – đường Nguyễn Thái Học – quận Ba Đình – Hà Nội.

Bảo tàng thực hiện các chức năng chính là:

- Nghiên cứu về lịch sử mỹ thuật của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Suu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày và giới thiệu các tài liệu về lịch sử mỹ thuật của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Tiếp nhận tài liệu, hiện vật, sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di chỉ, cổ vật, bảo vật quốc gia về mỹ thuật của các tổ chức và cá nhân trao tặng hoặc gửi giữ.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí, hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bảo tàng.

Nội dung trưng bày của bảo tàng:

- Mỹ thuật thời Tiền sử - Sơ sử (Mỹ thuật thời kỳ đồ đá, thời kỳ đồ sắt).
- Mỹ thuật từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX (Mỹ thuật thời Lý – Trần, Lê Sơ – Lê Mạc – Lê Trung Hưng, Tây Sơn – thời Nguyễn).
- Mỹ thuật đương đại (tranh tượng sáng tác trước cách mạng tháng Tám 1945, sáng tác trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, tranh sơn mài và điêu khắc hiện đại, tranh lụa và điêu khắc hiện đại, tranh giấy và điêu khắc hiện đại, tranh sơn dầu và điêu khắc hiện đại).
- Mỹ thuật ứng dụng
- Mỹ thuật dân gian (tranh dân gian, tranh thờ miền núi).
- Gốm nghệ thuật Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX (gốm thời Lý – Trần, gốm từ tk XV – XIX, gốm hiện đại tk XX).

### *2.3.2. Bảo tàng địa chất*

● Lịch sử hình thành: Bảo tàng địa chất là bảo tàng chuyên ngành đầu hệ duy nhất về địa chất trong hệ thống các Bảo tàng khoa học tự nhiên ở Việt Nam, là cơ quan đầu ngành lưu trữ Quốc gia mẫu vật địa chất - khoáng sản.

Sau khi Sở Địa chất Đông Dương thành lập năm 1898, hai nhà địa chất Pháp là Lantenois và Mansuy được giao nhiệm vụ xây dựng Bảo tàng Địa chất. Năm 1914 Bảo tàng được hoàn thành trong khuôn viên của Sở tại số 6 Phạm Ngũ Lão - Hà Nội. Năm 1955, Tổng cục Địa chất được thành lập, Bảo tàng Địa chất thuộc Vụ Kỹ thuật của Tổng cục, năm 1978 thành lập Viện Bảo tàng - Lưu trữ Địa chất (trực thuộc Tổng cục Địa chất). Năm 1985 Tổng cục Địa chất đổi tên thành Tổng cục Mỏ - Địa chất, viện Bảo tàng - Lưu trữ Địa chất đổi thành Viện Thông tin - Tư liệu Mỏ - Địa chất. Bảo tàng là một bộ phận (cấp Phòng) thuộc Viện này. Năm 1991 Bảo tàng Địa chất tách khỏi Viện Thông tin - Tư liệu Địa chất thành một cơ quan độc lập trực thuộc Cục Địa chất Việt Nam. Năm 1997, Viện Thông tin Tư liệu Địa chất hợp nhất với Bảo tàng Địa chất thành Viện Thông tin - Lưu trữ - Bảo tàng Địa chất. Năm 2003, Bảo tàng Địa chất tách khỏi Viện Thông tin

- Lưu trữ - Bảo tàng Địa chất, thành lập bốn phòng của Bảo tàng Địa chất: Phòng Quản lý tổng hợp; Phòng Sơ tập, Phòng Khoa học – Thông tin, Phòng Trưng bày.

● Chức năng:

Nghiên cứu, thu thập, lưu giữ và trưng bày, giới thiệu mẫu vật cùng vật phẩm minh họa về chuyên ngành địa chất. Tổ chức sưu tầm, tiếp nhận, thu mua, trao đổi các loại mẫu vật địa chất. Nghiên cứu phân loại và hoàn chỉnh hồ sơ khoa học mẫu vật. Quản lý các kho mẫu vật và kho tư liệu, cung cấp các bộ mẫu sưu tập phục vụ cho công tác trưng bày và nghiên cứu. Nâng cao giá trị khoa học các sưu tập. Xây dựng đề án các sưu tập mẫu. Phục vụ, hướng dẫn, thuyết trình cho khách tham quan, tổng hợp ý kiến của khách tham quan.

● Nội dung trưng bày của bảo tàng

Tầng 1: trưng bày chủ đề “*Lịch sử địa chất Việt Nam và hành tinh của chúng ta*” gồm 4 đề tài

- + Trái đất và hệ mặt trời.
- + Tiến hóa địa chất Việt Nam.
- + Các quá trình địa chất chủ yếu.
- + Địa chất Việt Nam và địa chất quốc tế.

Tầng 2: trưng bày chủ đề “*Địa chất và khoáng sản Việt Nam*” gồm 4 đề tài

- + Cấu trúc địa chất lãnh thổ Việt Nam.
- + Khoáng sản Việt Nam.
- + Địa chất và khoáng sản biển Đông và thềm lục địa Việt Nam.
- + Bản đồ địa chất.

Tầng 3: trưng bày chủ đề “*Các sưu tập chuyên đề*”

- + Cổ sinh vật
- + Khoáng vật và đá
- + Các ấn phẩm địa chất.



**CHƯƠNG 3****CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ BẢO TÀNG ĐỊA PHƯƠNG****3.1. Di tích khảo cổ*****Di chỉ khảo cổ học Dốc Chùa***

Dốc Chùa (Cầu Chùa) nằm ở xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Được Ban khảo cổ thuộc Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM (nay là Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ) phát hiện sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Di tích Dốc Chùa thuộc thời đại đồng thau có niên đại từ 2500 – 3000 năm cách ngày nay, phát triển ở lưu vực sông Đồng Nai, là địa điểm khảo cổ có di tích cư trú cấu tạo bởi hai tầng văn hóa phát triển sớm muộn khác nhau và có di tích mộ táng nằm trong tầng văn hóa. Di tích Dốc Chùa được phát hiện vào năm 1976 và tiến hành khai quật vào năm 1976, 1977, 1979 và 2009. Đã phát hiện được 40 ngôi mộ nằm trong tầng văn hóa của di tích. Những ngôi mộ được phát hiện nằm khá tập trung trong các hố phía Đông và Tây của sườn đồi.

Qua khai quật tại Dốc Chùa, bên cạnh 1.218 hiện vật đá với nhiều chủng loại khác nhau, một số đồ thủy tinh, đồ gốm và đất nung, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy ở đây 68 hiện vật bằng đồng thau bao gồm các loại rìu, giáo, lao, dao hái, tượng động vật, lục lạc... Qua phân tích, đo lường, các nhà nghiên cứu cho rằng, bộ sưu tập hiện vật Dốc Chùa (bao gồm gốm, đá, đồng...) vừa mang những đặc trưng riêng có tính chất truyền thống điển hình của trung tâm văn hóa bản địa vùng đồng bằng Bắc Bộ, vừa có những nét tương đồng với một số địa điểm khác cùng thời ở Đông Nam Á. Điều đó chứng tỏ cư dân Dốc Chùa không chỉ có sự giao lưu văn hóa với các vùng khác trong nước mà còn có mối quan hệ văn hóa – kinh tế lớn hơn với những cư dân phía Nam bán đảo Đông Dương (thuộc Campuchia, Thái Lan...)

Như vậy, qua việc phát hiện mộ táng trong di tích Dốc Chùa cho chúng ta thấy một đặc trưng chung về giai đoạn lịch sử này là cộng đồng cư dân Bình Dương xưa kia đã có một truyền thống chôn cất người chết bằng dạng mộ rải đá, rải gốm trên bề mặt mộ sau khi đã sắp đặt người chết và xếp các đồ tùy táng vào trong huyết mộ. Việc phát hiện được khu mộ táng trong di tích Dốc Chùa nó đã góp một phần quan trọng trong bức tranh văn hóa thời tiền sơ sử ở miền Đông Nam bộ. Ngày 28/12/2001, di tích Dốc Chùa được Bộ Văn hóa thông tin công nhận là di tích khảo cổ học cấp quốc gia.

**3.2. Di tích lịch sử*****Trường trung học Mỹ thuật Bình Dương***

Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương) vốn là vùng đất có nhiều nghề truyền thống lâu đời như: nghề mộc, chạm khắc gỗ... Nơi đây cũng là vùng đất quy tụ nhiều thợ giỏi từ miền Bắc, Trung vào lập nghiệp. Để khai thác triệt để tiềm năng tại các vùng đất thuộc địa và dựa vào đặc điểm, thế mạnh của địa phương, người Pháp đã sớm thành lập tại đây trường Mỹ Nghệ - đây là trường mỹ nghệ đầu tiên được thành lập sớm nhất tại Nam Kỳ (1901).

- Giai đoạn 1901 – 1945: thành lập năm 1901, có tên là Trường mỹ nghệ bản xứ Thủ Dầu Một. Giảng viên hầu hết là người Pháp, chương trình nhằm đào tạo thợ thủ công mỹ nghệ như chạm, cưa gỗ, ốc xà cừ, đúc đồng, trang trí... Năm 1932, đổi tên thành trường mỹ nghệ thực hành Thủ Dầu Một. Từ đó chương trình đào tạo nâng lên 4 bậc trung học 4 năm và phân ra 4 ban: ban tế mộc công (nghề đóng tủ, đóng bàn ghế); ban

son mài; ban điêu khắc (chạm, cẩn ốc, nặn tượng); ban vẽ kiểu mộc và trang trí (trang trí nội thất).

- Giai đoạn 1945 – 1975: Năm 1964 đổi tên là Trường Kỹ thuật Bình Dương. Chương trình đào tạo có phần thiêng về kỹ thuật, thêm các ngành kỹ thuật sắt, điện kỹ nghệ, học sinh được thực tập nhiều với máy móc và tranh thiết bị hiện đại hơn, đào tạo được nhiều thế hệ thầy giỏi, thợ lành nghề nổi tiếng.

- Giai đoạn 1975 đến nay: trường được tiếp quản trên cơ sở trường trung học kỹ thuật Bình Dương. Các Bộ, Vụ, Viện trung ương cùng lãnh đạo địa phương đều muốn tiếp tục duy trì, kế thừa và phát huy truyền thống giáo dục chuyên nghiệp của Bình Dương thông qua sự nghiệp giáo dục lâu dài của nhà trường và sự phát triển kinh tế văn hóa xã hội của tỉnh nhà. Năm 1977 trường đổi tên thành trường trung học Mỹ thuật công nghiệp Sông Bé do Bộ Công Nghiệp nhẹ quản lý. Đến năm 1982, trường được bàn giao cho ban giáo dục chuyên nghiệp tỉnh Sông Bé quản lý. Từ đây nhà trường đào tạo 2 hệ: trung học mỹ thuật công nghiệp và hệ công nhân kỹ thuật công nghiệp được tổ chức thành 4 ngành học. Năm 2000 – 2001, trường đổi tên thành trường Trung học Kỹ thuật Bình Dương.

Trường đã đào tạo được nhiều học viên lành nghề, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thêm các làng nghề mỹ thuật truyền thống. Các lớp học viên của trường đã làm cho các hoạt động mỹ thuật tại địa phương thêm khởi sắc, tạo ra được nhiều sản phẩm mỹ nghệ có chất lượng cao nhất là ngành sơn mài ngày càng khẳng định được thương hiệu của mình trên thị trường trong và ngoài nước. Trường trung học kỹ thuật Bình Dương được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh ngày 7/7/2006. Hiện trường ngụ tại số 39 đường Bạch Đằng, phường Phú Cường, thị xã TDM, tỉnh Bình Dương.

### **3.3. Di tích kiến trúc nghệ thuật**

#### **Nhà cổ: Di tích kiến trúc nghệ thuật nhà ông Trần Văn Hồ**

Ngôi nhà tọa lạc ở đường Bạch Đằng, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương. Ông Trần Văn Hồ (tự Đẩu) nguyên là Đốc Phủ Sứ thời thuộc Pháp. Công trình được xây dựng năm Canh Dần (1890), tháng Trọng Xuân (tháng 2), nhằm niên đại Thành Thái thứ 02 cách ngày nay là 119 năm. Công nhận di tích Quốc gia ngày 29/1/1993.

Ngôi nhà nguyên là một khu nhà lớn gồm; nhà chính, nhà phụ, khu chuồng ngựa... Nhưng từ sau ngày giải phóng, do không có chủ bảo quản được nhà nước tiếp quản thu giữ. Hiện chỉ còn lại một ngôi nhà chính, đây là ngôi nhà lớn của gia đình được dùng chủ yếu để thờ cúng ở gian giữa. Ngôi nhà trông bề thế và trang nghiêm, biểu hiện cung cách tôn ti nề nếp. Lối kiến trúc của ngôi nhà theo chữ “Đình”, trước sân được che phủ bởi thiên nhiên thu nhỏ của vườn hoa, cây cảnh, vườn non bộ. Ngôi nhà xây dựng theo kiểu 3 gian, 02 chái gồm 36 cột tròn. Mái ngói âm dương dài thoai thoai và thấp mang đậm nét nét nhà truyền thống người Việt.

Bên trong nhà thể hiện sự sung túc với các vật liệu bằng gỗ quý như Cẩm Lai, Hương, Sến, Gõ... Mảng giữa tường và khánh thờ là các bức Hoành phi được sơn son thếp vàng, các bức liễn bằng những câu đối cẩn xà cừ đính trên cột. Gian giữa phía trên là khám thờ với tám Thủ quyền chạm nổi hình Tứ linh, giữa bức thủ ấy là ba hàng chữ đề danh hiệu các vị thần được thờ. Ở phía trái là thờ thần Táo với danh hiệu “Đông Trù Tư Mạng”, giữa là thờ trời với danh hiệu “Hiệp Thiên Đại Đế”, bên phải thờ thần với danh

hiệu “Phúc Đức Chánh Thần”, phía dưới thờ gia tiên nhiều đời, hai bên nơi thờ chính là hai câu đối:

*“Canh độc lưỡng đồ, độc khả vinh thân, canh khả phú  
Cần kiệm nhị, cần năng sáng nghiệp, kiệm năng doanh”*

*Dịch nghĩa:* Cày ruộng và đọc sách là hai con đường: đọc sách có thể hiển vinh. Còn cày ruộng chắc là giàu có.

Ở bên phải và trái, có hai bức thờ cần xà cừ rất công phu và độc đáo. Bức bên phải đề hai chữ “Hạc toán” (sống lâu như tuổi hạc), bức bên đề “Quy linh” (tuổi thọ như rùa thiêng).

Ở hai bên gian thờ giữa là hai buồng chủ nhà: buồng ông và buồng bà. Trong nhà có 6 hàng cột tròn từ trước ra sau, mỗi hàng là 6 cột được kê toàn bộ trên đá tảng, nền lát gạch tàu. Ngoài ra, phía bên trái ngôi nhà có 3 cửa dạng một cánh được thông ra ngoài, trừ mặt tiền của ngôi nhà, còn lại 3 mặt bên được xây tường gạch.

Phần thể hiện các đề tài trên cửa được chia ra các ô vuông. Ô chữ Nhật thể hiện Tứ Linh: Long với sóng nước vân mây, Lân với cuộn giấy, Quy với chân đèn, Hạc với cây tùng. Các loại hoa văn tứ hữu “Mai Lan Cúc Trúc” với những đường diềm chi tiết khéo léo được phân bố hợp lý, nét chạm khắc tinh tế.

Với lối kiến trúc qui mô khép kín của ngôi nhà truyền thống Việt Nam vào thế kỷ 19, ngôi nhà đã để lại cho Bình Dương một công trình kiến trúc cổ, góp một phần giá trị lịch sử - nghệ thuật truyền thống dân tộc thật quý, minh chứng cho sự tồn tại và phát triển mạnh mẽ của vùng đất và con người Bình Dương, cả trong quá khứ cũng như hiện tại.

### **Chùa: Hội Khánh**

- Vị trí địa lý, lịch sử hình thành:

Chùa xây dựng từ thế kỷ XVIII (1741), 1861 chùa đã bị giặc Pháp thiêu hủy. Đến năm 1868, chùa được xây dựng lại ở vị trí hiện nay với diện tích xây dựng 1.211m<sup>2</sup>. Hiện nay chùa đang tọa lạc ở số 35 đường Bác sĩ Yersin, phường Phú Cường, TX. Thủ Dầu Một.

- Đặc điểm:

+ Về cấu trúc: chùa gồm bốn phần chính: Tiền điện – chánh điện; giảng đường kiến trúc này có 92 cột gỗ quý; Đông lang và Tây lang chùa bố trí theo kiểu “sắp đôi” nối liền nhau với kiến trúc “trùng thêm, trùng lương”. Đây là biến tấu đặc biệt trong kiến trúc theo truyền thống chùa cổ xứ Nam Kỳ. Chánh điện với kèo cột, vách gỗ và ba bộ cửa bức màn, có gần 100 tượng gỗ, các vị La Hán và thập điện Minh Vương dáng vẻ khác nhau được tạo bằng gỗ mít sơn son thếp vàng. Đặc biệt có hai bức phù điêu chạm hình 18 vị La Hán và các vị bồ tát. Năm 2007 chùa xây dựng thêm ngôi tháp 7 tầng cao 27 mét và tái tạo lại Phật tích “Tứ động tâm”, gồm có: Vườn Lâm Tì Ni (nơi Phật ra đời), Bồ Đề Đại Tràng (nơi Phật hành đạo), Vườn Lộc Uyển (nơi Phật thuyết đầu tiên), Ta La Song Thọ (đức Phật nhập niết bàn) có ý nghĩa sâu sắc về đạo pháp

+ Về phần nghệ thuật trang trí nội thất, tranh tượng tự khí thờ phượng được điêu khắc, chạm trổ rất công phu, sắc sảo.

- Hoạt động:

Trong những năm 1923 -1926, chùa Hội Khánh còn là nơi ẩn náu qui tụ các nhân sĩ: nhà nho, nhà sư yêu nước cùng lập ra “Hội danh dự” với sự tham gia của chính hoà thượng Từ Văn, Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (Thân phụ của bác Hồ), cụ Tú Cúc... mục đích của Hội là cổ vũ cho lối sống đề cao đạo đức, coi trọng danh dự và lòng yêu quý đồng bào đất nước. Dù Hội chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn nhưng đã gây được ảnh hưởng đáng kể.

Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, chùa Hội Khánh là trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một, đã góp nhiều công sức tâm huyết kể cả xương máu của các nhà tu, Phật tử nhà chùa. Trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân địa phương từ 1953, chùa là trụ sở Phật giáo yêu nước tỉnh Bình Dương và đến 1983 chùa Hội Khánh là trụ sở của tỉnh Hội Phật giáo Bình Dương. Năm 1995, nơi đây Tỉnh hội xây dựng Trường cơ bản Phật học tỉnh Sông Bé (Bình Dương). Chùa Khánh Hội được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào ngày 7 tháng 1 năm 1993.

### **Đình: Phú Long**

Đình tọa lạc tại Khu phố 5 - ấp Hòa Long, thị trấn Lái Thiêu, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Công trình do cư dân người Việt xây dựng vào khoảng năm 1842, thờ Thành Hoàng Bốn Xứ được ban sắc thần từ thời vua Tự Đức (thứ 5). Đây là công trình kiến trúc tôn giáo có giá trị nghệ thuật độc đáo mang đậm nét Nam Bộ. Với phong cách trang trí mỹ thuật thể hiện qua loại hình tranh ghép gốm mang đậm nét truyền thống văn hóa dân gian. Đình được trùng tu, sửa chữa nhiều lần vào các năm 1865, 1935, 1997... Đình Phú Long là một ngôi đình cổ kính đẹp nhất Bình Dương, được Bộ Văn hóa công nhận là di tích lịch sử kiến trúc - nghệ thuật cấp Quốc gia ngày 28/12/2001.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ Tam, mái lợp ngói âm dương, nền lát gạch hoa. Ngôi chính điện gồm: tiền điện, trung điện và hậu điện. Phần sân trước có ba cổng: cổng bên phải là Tấn Điều, cổng bên trái là Tấn Lộc, cổng giữa là Lạc Phú. Đình Phú Long được trang trí theo lối cổ lâu. Tất cả những tấm hoành phi, đối, liễn đều được sơn son thếp vàng rực rỡ, nội dung chúc tụng sơn hà, xã tắc.

Trong hai cuộc kháng chiến, đình là cơ sở hoạt động cách mạng của địa phương. Thời kháng chiến chống Pháp, “Đệ tam sư đoàn” đóng hành dinh tại Phú Long. Từ năm 1947 đến năm 1949, tại khu vực đình Phú Long có một tập du kích trú ẩn để hoạt động, nơi đây dân quân tự vệ và du kích thường xuyên gặp nhau để trao đổi nắm bắt tin tức của địch. Năm 1965 đến năm 1968, đình là địa điểm làm trạm cứu thương cấp cứu cho các chiến sĩ về đánh đồn bốt, chốt chặn. Cho đến nay, đình vẫn là nơi sinh hoạt cộng đồng, gắn với ý thức dân tộc mạnh mẽ qua các lễ hội. Hàng năm, dân chúng tập trung về đây nhiều nhất vào ngày 17,18 tháng 8 âm lịch trong dịp Kỳ Yên, cầu cho mưa thuận gió hòa.

### **Danh lam thắng cảnh: Núi Cậu – Lòng hồ Dầu Tiếng**

Núi Cậu – Lòng hồ Dầu Tiếng thuộc ấp Tha La, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Quần thể Núi Cậu gồm 21 ngọn (7 ngọn lớn và 14 ngọn nhỏ) ngọn núi có dạng hình chữ U. Ngọn núi cao nhất là Núi Cửa Ông cao 295m, Núi Ông cao 285m, núi Tha La cao 198m và núi thấp nhất cao 63m là núi Chúa. Bốn ngọn núi này gắn liền với nhau tạo thành một dãy núi nhấp nhô kéo dài nằm chéch hướng Bắc - Đông Bắc và Nam – Tây Nam.

Đặc biệt, dãy núi Cậu có hình dáng như 2 yên ngựa nên người dân địa phương còn gọi là Yên Ngựa 1 (núi Cửa Ông và núi Ông), Yên Ngựa 2 (núi Tha La). Vùng núi Cậu có trữ lượng cao các loại thảo mộc và gỗ quý như: gỗ, cẩm xe, hương...và là nơi sinh

sống của nhiều loài động vật. Hướng Tây Nam dưới chân núi là một thác nước đổ xuống một trũng nước có tên là hồ Than Thở.

Trên đỉnh núi có một ngôi miếu thờ “Cậu Bảy” và nhiều tảng đá tạo thành những hình tượng vô cùng hấp dẫn. Dưới chân núi có ngôi chùa Thái Sơn do hòa thượng Thích Đạt Phẩm xây dựng vào năm 1988, tổng diện tích trên 5 ha gồm các hạng mục như: công Tam Quan, ngôi Đại Tháp cao 36m có 9 tầng, tượng Quan Thế Âm cao 12m, chánh điện, điện ngọc cũng được xây dựng theo lối kiến trúc cổ lâu.

Lòng hồ là một công trình thủy lợi với diện tích rộng trên 27000 ha và 1,5 tỷ m<sup>3</sup> nước. Sau khi đã đào bỏ trên 100 triệu m<sup>3</sup> đất đá rồi đổ vào đó 120 m<sup>3</sup> bê tông cùng với 640 tấm thép để xây dựng lòng hồ nhằm phục vụ nông nghiệp. Những nhà quản lý công trình, những kỹ sư và công nhân ngành thủy lợi đã đầu tư trí tuệ, sức lực và lòng quyết tâm đạt được mục tiêu hồ có khả năng tưới tiêu cho hơn hàng trăm ngàn hecta đất ruộng và hoa màu của một vùng rộng lớn từ Tây Ninh đến Bình Dương, qua Long An về thành phố Hồ Chí Minh.

Núi Cậu – Lòng hồ Dầu Tiếng là một danh thắng kết hợp sông – núi đồi – nước là một phong cảnh đẹp, một địa thế tiền thủy hậu sơn đã tạo nên nét hiền hòa, êm ả của dòng nước lòng hồ, bên cạnh một bức bình phong hùng vĩ của rừng núi thiên nhiên như một vị thần che chở, bảo hộ sự bình an của mọi người. Đặc biệt vùng rừng núi này còn là rừng phòng hộ, tưới tiêu xả lũ cho các vùng ven sông. Là một thắng cảnh du lịch ngoạn mục thu hút khách du lịch thập phương.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, núi Cậu trở thành căn cứ hoạt động cách mạng. Nơi đây được gọi là Đỉnh Thành căn cứ. Tháng 5 năm 1951, thực hiện chủ trương của Quân khu Ủy, Phân liên khu Miền Đông, vùng cao su gồm 22 làng nhập vào huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh. Huyện Ủy Dương Minh Châu chỉ định cấp ủy, chỉ bộ thị trấn Dầu Tiếng gồm 5 đồng chí, đồng chí Trần Văn Lắc phụ trách khu vực áp 4 Bà Sinh lên đóng quân trên Núi Cậu.

Đến năm 1961, 8 đội du kích công tác hoạt động tại Núi Cậu, lấy mật danh là các “C”. Đến năm 1967, cuộc hành quân Junction City của Mỹ kết thúc, Núi Cậu biến thành thế mạnh của chúng, chúng đã chiếm và đặt thành một chốt giao cho tiểu đoàn thuộc Lữ đoàn 173 đóng giữ từ mùa xuân đến mùa hè. Năm 1968, Núi Cậu là địa hình, địa thế thuận lợi nên cách mạng quyết tâm trấn giữ làm căn cứ tiếp sức cho phát triển phong trào, nhằm góp phần vào chiến thắng chung.

Bảo tồn danh thắng núi Cậu và Lòng hồ Dầu Tiếng là gìn giữ một cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái lý tưởng. Di tích này đã được công nhận di tích danh thắng cấp tỉnh ngày 17 tháng 8 năm 2007, một địa điểm hấp dẫn trong hành trình du ngoạn về nguồn, về với thiên nhiên.

### **3.4. Di tích cách mạng kháng chiến:**

#### ***Địa đạo tam giác sắt Tây Nam Bến Cát***

- Vị trí địa lý, lịch sử hình thành:

Địa đạo Tam giác sắt Tây Nam Bến Cát nằm trên vùng đất 3 xã: An Điền, An Tây, Phú An thuộc khu vực phía Tây Nam huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, cách trung tâm thị xã Thủ Dầu Một 15 km về phía nam. Với vị trí và tầm vóc trong hai cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược, địa đạo ba xã Tây Nam Bến Cát được Bộ Văn hóa – Thông tin

xếp hạng là Di tích lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia ngày 18/3/1996, có tổng diện tích 230.000m<sup>2</sup>.

- Hoạt động:

Năm 1948, hệ thống địa đạo đầu tiên xuất hiện từ vùng đất này. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, kẻ thù đã nhiều lần càn đi xát lại, nhưng chúng không thành công. Sau những thất bại liên tiếp, kẻ thù gọi vùng này là vùng “Tam giác sắt” (Địa đạo Tây Nam Bến Cát).

Đường xương sống – đường chính của địa đạo cách mặt đất 4 mét. Trong đường hầm này có chiều cao 1,2m, rộng 0,8 mét. Có những đoạn được cấu trúc từ 2 đến 3 tầng, chỗ lên xuống có nắp đậy bí mật. Trong địa đạo có những nút chặn ở những điểm cần thiết, dọc theo đường hầm có lỗ thông hơi ra ngoài được ngụy trang kín đáo. Chung quanh cửa hầm bí mật lên xuống được bố trí nhiều hầm chông, hố đinh, mìn trái, có cả mìn lớn chống tăng và mìn phóng lựu chống máy bay trực thăng đổ chụp nhằm ngăn chặn địch tới gần. Liên hoàn với địa đạo có các hầm rộng để nghỉ ngơi sau chiến đấu; có nơi dự trữ vũ khí, lương thực thực phẩm, nước uống, có giếng nước, hầm nấu ăn, hầm làm việc, chỉ huy, hầm nuôi dưỡng thương binh, v.v... Đường xương sườn (các nhánh phụ), được đào từ đường chính về các ấp. Đi liền với các nhánh phụ là các ô ụ chiến đấu. Với hệ thống địa đạo dài gần 100 km, khoảng 50 ô ụ chiến đấu và nhiều hầm để trú ẩn, cứu chữa thương binh, dự trữ vũ khí, lương thực, thực phẩm... địa đạo Tây Nam là căn cứ địa của nhiều cơ quan và tổ chức kháng chiến, đây còn là chiến trường tiêu diệt địch tại chỗ. Từ căn cứ này, nhiều lực lượng vũ trang chủ lực làm bàn đạp xuất phát tiến công vào sào huyệt kẻ thù trong những trận đánh lớn, chiến dịch lớn.

### ***Nhà tù Phú Lợi***

Nhà tù Phú Lợi là một trong những nhà tù lớn của Mỹ - Diệm ở miền Nam được dựng lên năm 1957 để giam cầm và tra tấn các chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước lúc bấy giờ, tồn tại suốt tám năm (1957-1964). Nhà tù Phú Lợi trở thành một bằng chứng về tội ác của Mỹ – Ngụy tại miền Nam Việt Nam.

Từ giữa năm 1957, trại giam Phú Lợi được xây dựng bên cạnh khu căn cứ quân sự với tổng diện tích khoảng 12 ha. Trại giam được chia thành nhiều khu vực: khu hành chánh, khu gia đình binh sĩ, khu An Trí Viện (còn gọi là khu trại giam). Khu trại giam gồm có 3 trại: Chi Lăng, Bạch Đằng, Đống Đa. Mỗi trại có 9 phòng giam đánh dấu A,B,C,D,... ngăn cách nhau bằng tường kẽm gai. Giữa trại giam có nhà vòm cao để quan sát toàn khu trại. Xung quanh có 4 cổng ra vào và 4 lô cốt canh phòng nghiêm ngặt. Có hai cổng chính.

Sau vụ đầu độc tù nhân của trại giam Phú Lợi vào ngày 30/11/1958, dân xã Phú Hòa, Bình Chuẩn, Hiệp Thành, Phú Văn,.. nổi dậy phối hợp với tù nhân ở Phú Lợi đấu tranh tố cáo tội ác của Mỹ Diệm. Cùng với làn sóng phản đối trên khắp cả nước và cả trên thế giới, đến năm 1964, nhà tù Phú Lợi không còn nữa. Từ đó hệ thống trại giam chuyển thành tiêu khu quân sự Mỹ-Ngụy cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/04/1975.

### ***3.5. Bảo tàng tổng hợp Bình Dương***

- Lịch sử hình thành:

Năm 1976 Phòng Bảo tồn Bảo tàng thuộc Ty Văn hóa - Thông tin tỉnh Sông Bé đặt tại đường Ngô Quyền, TX.TDM. Đến năm 1981, Phòng Bảo tồn Bảo tàng được chuyển

từ đường Ngô Quyền về ngôi nhà cổ của ông Trần Văn Hồ (tức Đốc Phủ Đầu) tại đường Bạch Đằng, TX.TDM. Đến năm 1990, UBND tỉnh quyết định chọn số 05 đường Bác sĩ Yersin, phường Hiệp Thành, TX.TDM, lúc bấy giờ tỉnh Sông Bé chính thức ra đời một Bảo tàng Khảo cứu địa phương. Đến cuối năm 1995, Bảo tàng Sông Bé tạm thời đóng cửa phòng trưng bày để tập trung chuẩn bị cho việc xây dựng Bảo tàng mới.

Ngày 1-1-1997, tỉnh Sông Bé được tách ra thành 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước, lúc bấy giờ hiện vật và nhân sự cũng được chuyển và chia đôi, sau đó Bảo tàng Bình Dương từng bước ổn định tập trung vào xây dựng cho Bảo tàng mới (tiếp tục sưu tầm hiện vật bổ sung và chỉnh lý kho. Công trình Bảo tàng tỉnh Bình Dương được tiến hành qua 3 giai đoạn và chính thức khánh thành phần trưng bày cố định vào ngày 22-12-2004 nhân dịp kỷ niệm Ngày Quân đội Nhân dân Việt Nam. Hiện nay bảo tàng đang ngụ tại số 565 đại lộ Bình Dương – phường Hiệp Thành – TX. Thủ Dầu Một – Tỉnh Bình Dương.

- Chức năng: Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bình Dương là một thiết chế văn hóa có chức năng nghiên cứu lịch sử xã hội và văn hóa địa phương. Bảo tàng Bình Dương trưng bày toàn bộ lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội của người Bình Dương kể từ khi khai phá lập làng, những chứng tích đầu tiên của nền văn hóa cổ cho đến ngày nay. Với gần 2.000m<sup>2</sup> diện tích mặt nền và đại trưng bày, khoảng 13.000 hiện vật gốc và một số hình ảnh tư liệu lịch sử, tài liệu khoa học phụ các loại.

- Nội dung trưng bày được cấu trúc trong hai tầng gồm 8 chủ đề:

**Chủ đề 1:** *Tự nhiên Bình Dương*

**Chủ đề 2:** *Thời tiền sử đến thế kỷ 16*

**Chủ đề 3:** *Bình Dương thời kỳ khai phá lập làng*

**Chủ đề 4:** *Văn hóa cộng đồng các dân*

**Chủ đề 5:** *Bình Dương thời thuộc Pháp*

**Chủ đề 6:** *Bình Dương thời chống Mỹ.*

**Chủ đề 7:** *Trưng bày các ngành nghề thủ công truyền thống ở Bình Dương:*

**Chủ đề 8:** *Bình Dương 30 năm xây dựng và phát triển.*

Bảo tàng Bình Dương hiện đang lưu giữ khoảng hơn 13.000 (mười ba ngàn) hiện vật trong đó có khoảng hơn 7.000 (bảy ngàn) hiện vật khảo cổ và hơn 100 (một trăm) hiện vật được vớt từ lòng sông Đồng Nai, ngoài ra còn có các hiện vật khác như: Gốm sứ mỹ nghệ, Điêu khắc chạm trổ, Sơn mài, Động thực vật thiên nhiên của rừng Bình Dương, dụng cụ sinh hoạt, các chất liệu khác như: Đồ đồng, đồ đá, kim loại...

***Danh sách di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng đã được công nhận ở Bình Dương***

Công nhận cấp quốc gia

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ	SỐ QĐ	NGÀY
-----	-------------	---------	-------	------

			<b>CÔNG NHẬN</b>	<b>KÝ</b>
1	Nhà tù Phú Lợi	Phú Lợi, TX TDM	92/VH/QĐ	10/7/1980
2	Núi Châu Thới	Huyện Dĩ An	451/VH/QĐ	21/4/1989
3	Chùa Hội Khánh	Phú Cường, TX TDM	43/VH/QĐ	7/1/1993
4	Nhà cổ Trần Công Vàng	Phú Cường, TX TDM	43/VH/QĐ	7/1/1993
5	Nhà cổ Trần Văn Hồ	Phú Cường, TX TDM	43/VH/QĐ	7/1/1993
6	Địa đạo Tây Nam Bến Cát	Huyện Bến Cát	460/QĐ/BT	18/3/1996
7	Dốc Chùa	Huyện Tân Uyên	53/QĐ – BVHTT	28/12/2001
8	Đình Phú Long	Huyện Thuận An	53/QĐ – BVHTT	28/12/2001

Công nhận cấp tỉnh

<b>STT</b>	<b>TÊN DI TÍCH</b>	<b>ĐỊA CHỈ</b>	<b>SỐ QĐ CÔNG NHẬN</b>	<b>NGÀY KÝ</b>
1	Đình Tân An (Bến Thề)	Xã Tân An, TX. TDM	3875/QĐ – UB	2/6/2004
2	Đình Phú Cường (Bà Lụa)	P. Phú Thọ, TX. TDM	3875/QĐ – UB	2/6/2004
3	Sở chỉ huy tiền phương Chiến dịch HCM	Xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	3875/QĐ – UB	2/6/2004
4	Nhà cổ Đỗ Cao Thửa	Bạch Đằng, H. Tân Uyên	3875/QĐ – UB	2/6/2004
5	Nhà cổ Nguyễn Tri Quang	Tân An, TX. TDM	3875/QĐ – UB	2/6/2004
6	Miếu Mộc Tổ	Lái Thiêu, huyện Thuận An	3875/QĐ – UB	2/6/2004
7	Chùa Hưng Long (Bà Thao)	Thạnh Phước, Tân Uyên	3875/QĐ – UB	2/6/2004



8	Bót Cầu Định	Tân Định, huyện Bến Cát	3875/QĐ – UB	2/6/2004
9	Dinh tỉnh trưởng tỉnh Phước Thành	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo	5197/QĐ – UB	9/7/2004
10	Căn cứ cách mạng rừng Kiến An	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	3875/QĐ – UB	2/6/2004
11	Căn cứ cách mạng Hồ Lang	Xã Tân Bình, huyện Dĩ An	3875/QĐ – UB	2/6/2004
12	Đình An Sơn	Xã An Sơn, Thuận An	2941/ QĐ – UB	4/7/2005
13	Chùa Tổ Long Hưng	Xã Tân Định, Bến Cát	2941/ QĐ – UB	4/7/2005
14	Mộ cổ Đức Ông Trần Thượng Xuyên	Xã Tân Mỹ, Tân Uyên	2941/ QĐ – UB	4/7/2005
15	Vòng thành đất họ Võ	Xã Long Tân, Dầu Tiếng	2941/ QĐ – UB	4/7/2005
16	Trường Kỹ thuật Bình Dương	TX. TDM	3135/QĐ – UBND	7/7/2006
17	Lò lu Đại Hưng Tương Bình Hiệp	Xã Tương Bình Hiệp, TX. TDM	4815/QĐ – UBND	30/10/2006
18	Danh thắng Núi Cậu Lòng hồ Dầu Tiếng	Xã Định Thành, Dầu Tiếng	3566/QĐ – UBND	17/8/2005
19	Chùa Bửu Phước	Xã Phước Hòa, Phú Giáo	4727/ QĐ – UBND	30/10/2007
20	Đình Tương Bình Hiệp	Xã Tương Bình Hiệp, TDM	5033/QĐ-UBND	19/11/2007
21	Đình Tân Trạch	Xã Bạch Đằng, Tân Uyên	4726/QĐ-UBND	30/10/2007

## **THAM QUAN THỰC TẾ**

ĐỊA ĐIỂM: GV sẽ cùng sv tham quan thực tế tại những địa điểm sau:

- Nhà tù Phú Lợi.
- Chùa Hội Khánh.
- Nhà cổ Trần Công Vàng.
- Bảo tàng Tỉnh Bình Dương.

Những địa điểm còn lại SV có thể tùy chọn tham quan tự túc.

PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN: sv tự túc.

THỜI GIAN: 02 buổi.

MỤC TIÊU:

- Giới thiệu đến sv một số di tích tiêu biểu của tỉnh, giúp sv có cái nhìn toàn cảnh về những kiến thức đã được học.
- Hướng dẫn sv cách tự học, tự nhiên cứu thông qua quá trình tham quan.

YÊU CẦU ĐẶT RA

Sau quá trình tham quan thực tế, sv phải viết 01 bài thu hoạch với các nội dung sau:

- Lịch sử hình thành di tích (hoặc danh thắng).
- Giá trị của di tích.
- Nội dung hoạt động.
- Thực trạng hiện nay.
- Đề xuất giải pháp.